

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHẢO SÁT, LẤY Ý KIẾN CỦA GIẢNG VIÊN
VỀ CHIẾN LƯỢC VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Mục đích khảo sát

Lấy ý kiến phản hồi của giảng viên về chiến lược và chức năng của Nhà trường cho 7 Chương trình có đăng ký đánh giá Chương trình đào tạo.

- Ngành Kỹ thuật Mỏ
- Khoa Kỹ thuật trắc Địa bản đồ và Quản lý Đất đai
- Khoa Kỹ thuật Dầu khí
- Ngành Kỹ thuật Tuyển khoáng
- Khoa xây dựng
- Khoa Môi trường
- Khoa Công nghệ thông tin

2. Đối tượng khảo sát

Khảo sát toàn bộ giảng viên 7 Chương trình

3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát bao gồm 5 phần chính:

1. Chiến lược phát triển của Nhà trường
2. Chức năng đào tạo - Thiết kế và rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần
3. Chức năng đào tạo - Thực hiện Chương trình đào tạo
4. Chức năng nghiên cứu khoa học
5. Chức năng dịch vụ

Tổng số 25 câu hỏi được bố trí trong Mẫu phiếu khảo sát số 5 (kèm theo).

Các câu hỏi được lấy ý kiến đánh giá theo 5 mức độ từ 1 đến 5:

- 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý**

4. Thời gian khảo sát

Tháng 5 năm 2019 (từ ngày đến ngày)

5. Phương pháp khảo sát

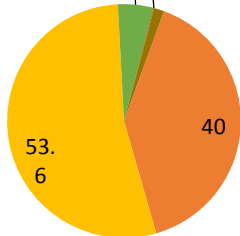
Tổ chức lấy ý kiến bằng hình thức khảo sát online

6. Tổng số phiếu khảo sát

Tổng số phiếu khảo sát thu được (ý kiến phản hồi): 219 phiếu

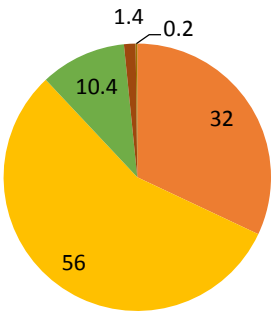
7. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát

Bảng 7.1. Kết quả khảo sát của giảng viên 7 khoa về Tầm nhìn Chiến lược của Nhà trường

ST T	Nội dung đánh giá	Số phiếu					ĐTB thang 5	Biểu đồ biểu diễn số liệu trung bình
		Tỷ lệ mức độ đồng ý %						
I. Tầm nhìn Chiến lược của Nhà trường		①	②	③	④	⑤		
1	Tầm nhì. sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của nhà trường được công bố công khai trên Website	5	0	8	10 4	10 2	4.36	Biểu đồ tỉ lệ %  - Hoàn toàn đồng ý: 40% - Đồng ý: 53.6% - Phân vân: 4.9% - Không đồng ý: 0.1% - Hoàn toàn không đồng ý: 1.4%
		2.3	0	3.7	47. 5	46. 6		
2	Tầm nhìn. sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Thầy/Cô	1	1	14	11 9	84	4.3	
		0.5	0.5	6.4	54. 3	38. 4		
3	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn. sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục. giá trị cốt lõi	2	0	12	11 9	86	4.31	
		0.9	0	5.5	54. 3	39. 3		
4	Thầy/Cô tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn	4	0	13	12 1	81	4.26	
		1.8	0	5.9	55. 3	37		
5	Tầm nhìn. sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường	3	0	7	12 4	85	4.32	
		1.4	0	3.2	56. 6	38. 8		
Trung bình (%)		1.4	0.1	4.9	53. 6	40. 0		

Theo kết quả phân tích ở (Bảng 1) cho thấy, các giảng viên đã được tham gia vào tầm nhìn chiến lược phát triển chung của Nhà trường đã công bố (điểm trung bình 4.31). Trong đó có 93.6% các giảng viên đồng ý và hoàn toàn đồng ý với chiến lược của Nhà trường. Tuy nhiên trong các câu hỏi của nội dung này vẫn còn có ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý và phân vân chiếm tỉ lệ 6.4% khi được hỏi trong câu hỏi số 1 “Tầm nhì. sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của nhà trường được công bố công khai trên Website” trong câu số 4 “Thầy/Cô tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn” điểm trung bình của câu hỏi này đạt 4.26 điểm và là điểm thấp nhất của nội dung này.

Bảng 7.2: Thiết kế và rà soát CDR, Mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

ST T	Nội dung đánh giá	Số phiếu					ĐTB thang 5	Biểu đồ biểu diễn số liệu trung bình
II. Chức năng đào tạo								
II.1. Chuẩn đầu ra		①	②	③	④	⑤		Biểu đồ tỉ lệ %  Hoàn toàn đồng ý: 32% Đồng ý: 56% Phân vân: 10.4% Không đồng ý: 1.4% Hoàn toàn không đồng ý: 0.2%
6	CDR và mục tiêu của CTĐT đáp ứng được tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Khoa/Bộ môn và Nhà trường	0	0	18	12 4	77	4.27	
		0	0	8.2	56. 6	35. 2		
7	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	1	7	28	12 1	62	4.08	
		0.5	3.2	12. 8	55. 3	28. 3		
8	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	2	6	38	12 0	53	3.99	
		0.9	2.7	17. 4	54. 8	24. 2		
9	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội	0	2	25	12 4	68	4.18	
		0	0.9	11. 4	56. 6	31. 1		
10	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	0	2	19	13 0	68	4.21	
		0	0.9	8.7	59. 4	31. 1		
11	Thầy/Cô được tham gia xây dựng, điều chỉnh CTĐT của đơn vị	0	1	9	11 7	92	4.37	
		0	0.5	4.1	53. 4	42		
Trung bình (%)		0.2	1.4	10. 4	56. 0	32. 0		

Chức năng đào tạo là một trong những chức năng quan trọng nhất của Nhà trường. Chính vì vậy trong những năm qua, Nhà trường, Khoa, Phòng, Ban Trung tâm đã chú trọng và quan tâm tới việc thiết kế và rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần (Bảng 2). Việc thiết kế và rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần được giảng viên đánh giá cao với điểm trung bình dao động từ 3.99 đến 4,37 điểm. Tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý đạt 88%. Tuy nhiên trong câu hỏi số 7 số 8 các giảng viên còn hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý còn phân vân khi được hỏi về “Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành cũng như về nội dung CTĐT được cập nhật đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội” chiếm tới 12%. Điểm trung bình trọng số chỉ là 3.99 điểm

Bảng 7.3: Thực hiện chương trình đào tạo

ST T	Nội dung đánh giá	Số phiếu					ĐTB thang 5	Biểu đồ biểu diễn số liệu trung bình
II. Chức năng đào tạo								
II.2. Thực hiện Chương trình đào tạo		①	②	③	④	⑤		Biểu đồ tỉ lệ % 0.2 3.6 0.5 39.3 56.5 ■ Hoàn toàn đồng ý: 39.3% ■ Đồng ý: 56.5% ■ Phân vân: 3.6% ■ Không đồng ý: 0.2% ■ Hoàn toàn không đồng ý: 0.5%
12	Được phổ biến đầy đủ quy chế đào tạo và các văn bản hướng dẫn	1	0	8	11 5	95	4.38	
		0.5	0	3.7	52. 5	43. 4		
13	Chủ động lựa chọn và áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra môn học	1	0	4	12 3	91	4.38	
		0.5	0	1.8	56. 2	41. 6		
14	Có sự thống nhất về nội dung, phương pháp giảng dạy và hoạt động đánh giá sinh viên	1	0	8	12 6	84	4.33	
		0.5	0	3.7	57. 5	38. 4		
15	Được sự hỗ trợ về chuyên môn từ Trường, Khoa, Tổ bộ môn	1	1	8	12 5	84	4.32	
		0.5	0.5	3.7	57. 1	38. 4		
16	Hài lòng với việc phân công về chuyên môn (số tiết, lớp học phần) của đơn vị	1	1	11	13 0	76	4.27	
		0.5	0.5	5	59. 4	34. 7		
Trung bình (%)		0.5	0.2	3.6	56. 5	39. 3		

Về thực hiện CTĐT của Nhà trường được thể hiện trên (Bảng 3) điều này cho thấy các ý kiến của giảng viên là đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các câu hỏi về nội dung này lên tới 95.8%, đặc biệt trong câu hỏi số 12,13 các giảng viên khi được hỏi “Chủ động lựa chọn và áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra môn học” đạt được điểm số trung bình trọng số cao nhất 4.38 điểm. Tuy các điểm số trung bình đều đạt trên 4 nhưng vẫn còn các giảng viên có ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý còn phân vân chiếm tỉ lệ 4.3%. Vì vậy Nhà trường vẫn cần phải lưu ý tới vấn đề này cho các lần khảo sát sau.

Bảng 7.4: Chức năng nghiên cứu Khoa học

ST T	Nội dung đánh giá	Số phiếu					ĐTB thang 5	Biểu đồ biểu diễn số liệu trung bình
Tỷ lệ mức độ đồng ý %								
III. Chức năng nghiên cứu khoa học								
		①	②	③	④	⑤		Biểu đồ tỉ lệ % Hoàn toàn đồng ý: 39.2% Đồng ý: 54.5% Phản văn: 5.5% Không đồng ý: 0.4% Hoàn toàn kg đồng ý: 0.5%
17	Nhà trường có những chính sách hỗ trợ cho việc NCKH	1	1	13	13 6	68	4.23	
		0.5	0.5	5.9	62. 1	31. 1		
18	Thầy/Cô được tự do đề xuất đề tài NCKH các cấp	1	1	5	11 6	96	4.39	
		0.5	0.5	2.3	53	43. 8		
19	Quy định, hướng dẫn xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH được công bố công khai	1	1	11	11 0	96	4.37	
		0.5	0.5	5	50. 2	43. 8		
20	Việc xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH được thực hiện đúng quy trình	1	0	9	11 6	93	4.37	
		0.5	0	4.1	53	42. 5		
21	Thầy/Cô hài lòng khi tham gia hoạt động NCKH	1	1	22	11 9	76	4.22	
		0.5	0.5	10	54. 3	34. 7		
Trung bình (%)		0.5	0.4	5.5	54. 5	39. 2		

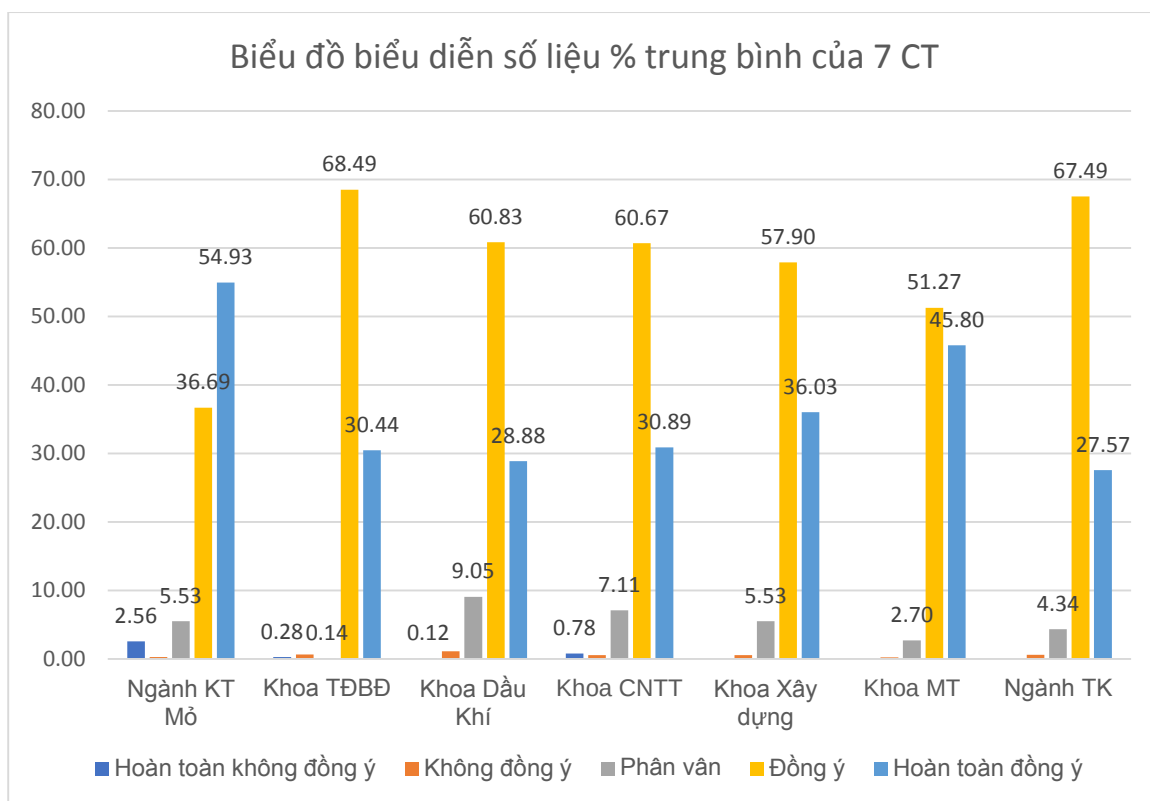
Ngoài công tác giảng dạy, NCKH là một trong những nhiệm vụ quan trọng của giảng viên. Vì vậy, Nhà trường, Khoa, bộ môn luôn có những chính sách hỗ trợ cho công tác nghiên cứu khoa học. Các ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ 93.7%. Điểm trung bình của nội dung chức năng này dao động từ 4,22 đến 4,37 điểm. Tuy các điểm số trung bình đều đạt trên 4 nhưng vẫn còn các giảng viên có ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý còn phản văn chiếm tỉ lệ 6.4%. Vì vậy Nhà trường vẫn cần phải lưu ý tới vấn đề này cho các lần khảo sát sau.

Bảng 7.5: Chức năng nghiên cứu Khoa học

ST T	Nội dung đánh giá	Số phiếu Tỷ lệ mức độ đồng ý %					ĐTB thang 5	Biểu đồ biểu diễn số liệu trung bình
IV. Chức năng dịch vụ								
		①	②	③	④	⑤		Biểu đồ tỉ lệ % Hoàn toàn đồng ý: 25.3% Đồng ý: 65.2% Phản vấn: 8.0% Không đồng ý: 1.2% Hoàn toàn kg đồng ý: 0.5%
22	Sản phẩm/Sáng kiến/Đề tài NCKH được chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng	1	5	25	13 9	49	4.05	
		0.5	2.3	11. 4	63. 5	22. 4		
23	Tham gia các hoạt động kết nối doanh nghiệp phục vụ cộng đồng	1	1	13	15 1	53	4.16	
		0.5	0.5	5.9	68. 9	24. 2		
24	Tham gia các hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng	1	3	20	14 4	51	4.1	
		0.5	1.4	9.1	65. 8	23. 3		
25	Hài lòng với các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường	1	1	12	13 7	68	4.23	
		0.5	0.5	5.5	62. 6	31. 1		
Trung bình (%)		0.5	1.2	8.0	65. 2	25. 3		

Ngoài thời gian giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Nhà trường/Khoa tạo điều kiện tốt nhất cho giảng viên tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng thông qua các sản phẩm/ Sáng kiến/ Đề tài NCKH mà giảng viên thông qua được chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng; thông các hoạt động tình nguyện “Áo ấm mùa đông” “Từ trái tim đến trái tim” cũng như tham gia tích cực các hoạt động theo lời kêu gọi của Chính phủ, Công đoàn ngành Giáo dục trong việc ủng hộ đồng bào bão lụt hàng năm. Cùng với đó là sự thăm hỏi, hỗ trợ về vật chất cũng như tinh thần đối với những gia đình gặp khó khăn trong quốc sống. Điểm trung bình ở nội dung này nằm trong khoảng 4.05 đến 4.23 điểm, với tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm 90.5%, các ý kiến còn lại chiếm 9.7%

Hình 7.6: Biểu đồ biểu diễn kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi giảng viên cho 7 chương trình đánh giá



8. Kết Luận và kiến nghị

8.1. Kết luận:

+ Nhìn vào bảng phân tích dữ liệu và biểu đồ phân bố tỉ lệ % có 25 câu hỏi với 5 nội dung được hỏi nhận được 219 ý kiến phản hồi của các giảng viên cho 7 Chương trình như sau:

- Hoàn toàn đồng ý trong tất cả nội dung câu hỏi có tỉ lệ phần trăm thấp nhất của Ngành Kỹ thuật Tuyển khoáng đạt 27.57% và cao nhất là Kỹ thuật Mỏ đạt 54.93%, trung bình 36.36%.

- Các ý kiến đồng ý có tỉ lệ phần trăm thấp nhất là Kỹ thuật Mỏ đạt 36.69% và cao nhất là Khoa Kỹ thuật trắc Địa-Bản đồ đạt 68.49%, trung bình 69.36%, tổng số ý kiến phản hồi.

- Các ý kiến phân vân có tỉ lệ phần trăm thấp nhất ở Khoa Kỹ thuật trắc Địa-Bản đồ đạt 0.14% và cao nhất là Khoa Kỹ thuật Dầu khí đạt 9.05%, Trung bình là 4.91%

- Các ý kiến không đồng ý có tỉ lệ phần trăm trong tất cả các Khoa có tỉ lệ thấp dao động từ 0.24% ở Khoa môi trường và cao nhất là 1.12 ở Khoa Dầu khí.

- Các ý kiến hoàn toàn không đồng ý có trong 4 chương trình có tỉ lệ thấp nhất Khoa Dầu khí là 0.12% và cao nhất ở Kỹ thuật Mỏ là 2.56%.

+ Nhận xét kết luận:

-Theo kết quả tổng hợp ta nhận thấy hầu hết các giảng viên đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung câu hỏi của Nhà trường đưa ra. Vì vậy Nhà trường cần tiếp tục phát huy

tốt hơn nữa những ý kiến phản hồi của giảng viên trong đợt khảo sát sau. Tuy nhiên trong các nội dung trên thì các giảng viên vẫn chưa được hài lòng trong một số các câu hỏi sau:

- Các ý kiến phân vân tập trung nhiều trong câu hỏi số 8 có tổng số 38 ý kiến phản hồi khi được hỏi **“Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý”**

- Các ý kiến không đồng ý tập trung nhiều trong 2 câu hỏi câu hỏi số 7 có tổng số 7 ý kiến phản hồi khi được hỏi **“CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành”** và câu số 22 có 5 ý kiến phản hồi khi được hỏi **“Sản phẩm/Sáng kiến/Đề tài NCKH được chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng”**

- Các ý kiến Hoàn toàn không đồng ý tập trung nhiều trong câu hỏi số 1 có tổng số 5 ý kiến phản hồi khi được hỏi **“Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của nhà trường được công bố công khai trên Website”**.

Điều này cho thấy Nhà trường cần cải tiến nâng cao chất lượng về nhữn ý kiến được đưa ra trong phần kết luận.

8.2. Kiến nghị:

- Về tầm nhìn sứ mạng, mục tiêu giáo dục giá trị cốt lõi Nhà trường cần xem xét ngoài việc lấy ý kiến của giảng viên và cán bộ công nhân viên cần phải mở rộng lấy thêm ý kiến đóng góp từ các doanh nghiệp, tổ chức xã hội có liên quan để có thêm thông tin vào việc hình thành phát triển Tầm nhìn , sứ mạng Chiến lược của Nhà trường cho giai đoạn tiếp theo.

- Về Chương trình đào tạo Nhà trường cần phối hợp với phòng chức năng, giảng viên để xây dựng phân bố lượng kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành trong mỗi học phần sao cho phù hợp giúp sinh viên tránh phải học lệch, học quá nặng với lượng kiến thức chung hoặc kiến thức chuyên ngành. Ngoài ra Nhà trường cần phải xem xét lại về tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong các học phần cho hợp lý, tránh tình trạng sinh viên chỉ biết lý thuyết suông mà không biết gì về thực hành, thí nghiệm. Vì vậy yêu cầu Nhà trường cần phải có các phòng thí nghiệm, Xưởng thực hành đủ tiêu chuẩn để sau các giờ học lý thuyết sinh viên có thể xuống làm thí nghiệm.

- Về chức năng Nghiên cứu Khoa học: Để tạo động lực với lòng say mê trong nghiên cứu Khoa học đối với các giảng viên. Ngoài những chính sách về quy định, quy chế chung với nguồn kinh phí dành riêng cho NCKH. Thì hàng năm Nhà trường cần phải kết nối với các doanh nghiệp để xin thêm nguồn kinh phí bổ sung vào cho NCKH. Trong đợt nghiệm thu những đề tài có ứng dụng cao được các doanh nghiệp áp dụng vào sản xuất Nhà trường phải tuyên dương bằng nhiều hình thức có thể là tiền, bằng khen.....Ngoài ra cũng nên để cho các giảng viên tự lựa chọn và đề xuất các đề tài có tính khoa học cao đưa vào danh sách xét duyệt nghiên cứu KH hàng năm của Nhà trường.

- Về chức năng dịch vụ: Theo định kỳ hàng năm Nhà trường có tổ chức các hội nghị, hội thảo về Khoa học Công nghệ đây cũng là cơ hội và thách thức để Nhà trường giới thiệu và quảng bá đến các doanh nghiệp, tổ chức xã hội về các Đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao. Vì vậy Nhà trường phải là cầu nối làm sao để “Sản phẩm/Sáng kiến/Đề tài NCKH của giảng viên được chuyển giao công nghệ rộng rãi ra phục vụ được cộng đồng quan tâm đón nhận.

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KHẢO SÁT, LẤY Ý KIẾN GIẢNG VIÊN
VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC
Trường Đại học Mỏ - Địa chất

1. Mục đích khảo sát

Lấy ý kiến phản hồi của giảng viên để làm rõ các vấn đề về môi trường làm việc:

- Các vấn đề về chế độ chính sách của Nhà trường có rõ ràng, công khai, minh bạch và đúng quy định;
- Mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài liệu, các quy định hướng dẫn và chất lượng phục vụ của Thư viện với nhu cầu học tập và nghiên cứu của giảng viên;
- Phòng học, hệ thống trang thiết bị tin học và hệ thống trang thiết bị dạy học trên các giảng đường, phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm có đủ và đảm bảo chất lượng để phục vụ công tác giảng dạy;
- Các hoạt động hỗ trợ của các Phòng, Ban, Trung tâm;
- Sự hài lòng của giảng viên về môi trường làm việc tại Nhà trường.

2. Đối tượng khảo sát

- Tất cả giảng viên các 07 ngành đào tạo: kỹ thuật Mỏ, kỹ thuật Tuyển khoáng, kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ, kỹ thuật Dầu khí, Công nghệ Thông tin, kỹ thuật Xây dựng, và kỹ thuật Môi trường.

3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát bao gồm 49 câu hỏi liên quan tới 7 nội dung chính như sau:

1. Các vấn đề về chế độ chính sách của Nhà trường;
2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài liệu, các quy định hướng dẫn và chất lượng phục vụ của thư viện;
3. Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học;
4. Mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ công tác giảng dạy;
5. Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học với công tác giảng dạy của giảng viên;
6. Các hoạt động hỗ trợ của các Phòng, Ban, Trung tâm;
7. Sự hài lòng của giảng viên về môi trường làm việc tại Nhà trường.

Các câu hỏi/nội dung trên được lấy ý kiến đánh giá theo 5 mức độ từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

Các câu hỏi/nội dung khảo sát về mức độ hài lòng được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Rất không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Hài lòng 5. Rất hài lòng

4. Thời gian khảo sát

Triển khai khảo sát, lấy ý kiến trong Học kì 2 Năm học 2018 - 2019 từ ngày 13/5/2019 đến ngày 31/5/2019.

5. Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến khảo sát trực tuyến khi giảng viên hoàn thành chương trình giảng dạy Học kỳ 2 Năm học 2018-2019. Link khảo sát:

<https://forms.office.com/Pages/ResponsePage.aspx?id=K9ZSyDIw3EyWqzDkNo-r1yz00G1pgYVGvWUvYfvMG4pUQ1IzWTI2RFNPSkZDOE5OUk1HQkZUU0dQUi4u>

Mẫu in Phiếu khảo sát (Kèm theo phiếu số 6).

6. Tổng hợp, phân tích kết quả khảo sát

Tổng số phiếu lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ giảng dạy: 226 phiếu, trong đó được thống kê chi tiết như sau:

Bảng 6.1. Bảng thống kê kết quả phiếu lấy ý kiến giảng viên về môi trường làm việc

STT	Ngành đào tạo	Số phiếu có ý kiến	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Kỹ thuật Mỏ	30	13.3	
2	Kỹ thuật Tuyển khoáng	12	5.3	
3	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	60	26.5	
4	Kỹ thuật Dầu khí	35	15.5	
5	Công nghệ Thông tin	47	20.8	
6	Kỹ thuật Xây dựng	25	11.1	
7	Kỹ thuật Môi trường	17	7.5	
	Toàn trường	226	100	

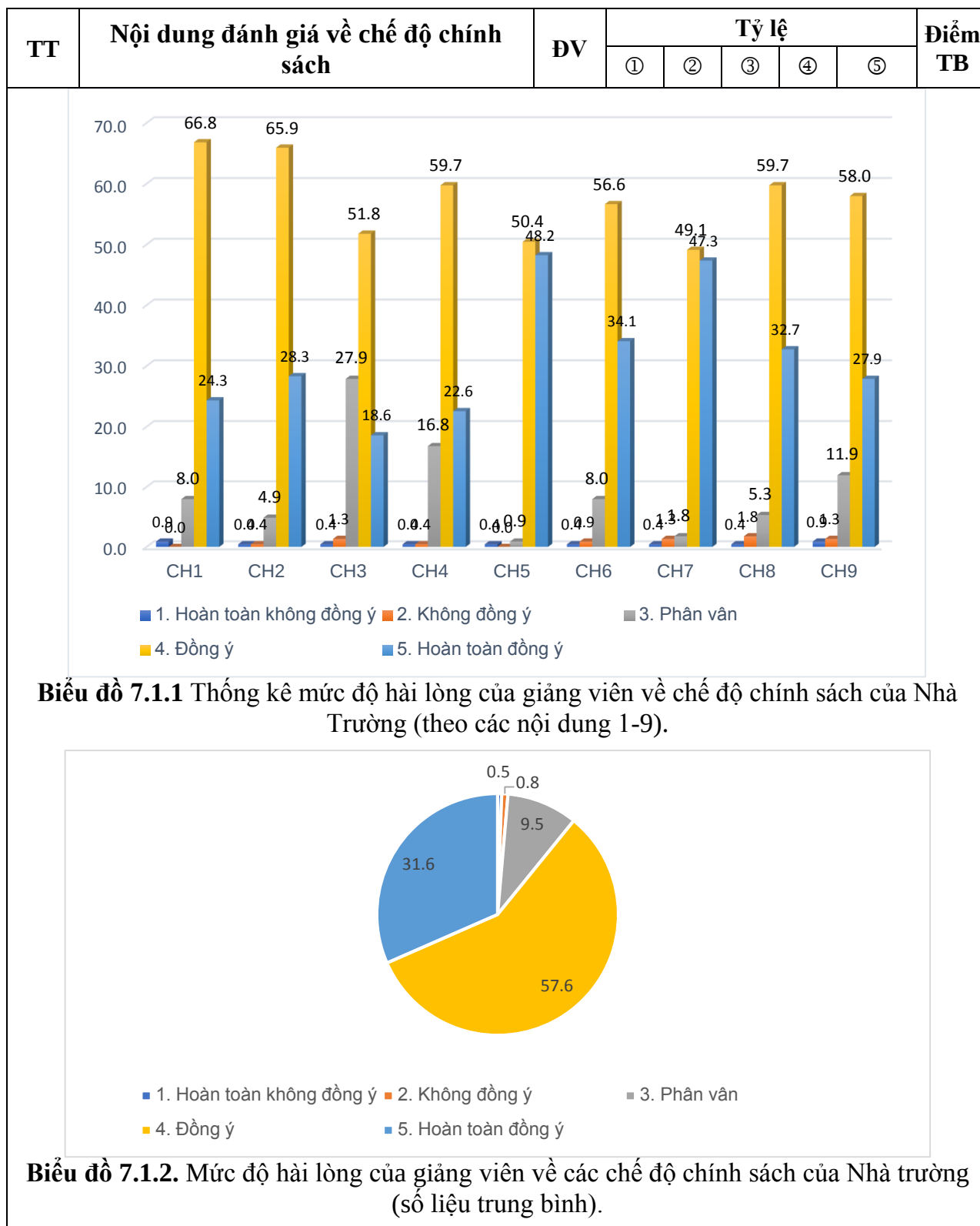
7. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát

7.1. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về chế độ chính sách của Nhà trường.

Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng 7.1 và biểu đồ 7.1.1 và 7.1.2 dưới đây:

Bảng 7.1. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về các chế độ chính sách của Nhà trường.

TT	Nội dung đánh giá về chế độ chính sách	ĐV	Tỷ lệ					Điểm TB
			①	②	③	④	⑤	
1	Chính sách lương thưởng, phúc lợi và an sinh thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch.	Phiếu	2	0	18	151	55	4,1
		%	0,9	0,0	8,0	66,8	24,3	
2	Chế độ phụ cấp, khen thưởng, phúc lợi và an sinh được triển khai đúng quy định.	Phiếu	1	1	11	149	64	4,2
		%	0,4	0,4	4,9	65,9	28,3	
3	Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc của thầy/cô.	Phiếu	1	3	63	117	42	3,9
		%	0,4	1,3	27,9	51,8	18,6	
4	Thầy/cô hài lòng về mức độ khen thưởng trong các dịp lễ, tết hoặc do thành tích cá nhân.	Phiếu	1	1	38	135	51	4,0
		%	0,4	0,4	16,8	59,7	22,6	
5	Thầy/cô được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và khám sức khỏe định kỳ.	Phiếu	1	0	2	114	109	4,5
		%	0,4	0,0	0,9	50,4	48,2	
6	Thầy/ cô được hưởng chính sách dành cho công tác đào tạo/ bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn của công việc.	Phiếu	1	2	18	128	77	4,2
		%	0,4	0,9	8,0	56,6	34,1	
7	Thầy/cô được tạo điều kiện học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ giảng dạy.	Phiếu	1	3	4	111	107	4,4
		%	0,4	1,3	1,8	49,1	47,3	
8	Các tiêu chí, quy trình bổ nhiệm được công bố rõ ràng, công khai, minh bạch.	Phiếu	1	4	12	135	74	4,2
		%	0,4	1,8	5,3	59,7	32,7	
9	Cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp ở Trường là khách quan, công bằng.	Phiếu	2	3	27	131	63	4,1
		%	0,9	1,3	11,9	58,0	27,9	
	Trung bình		0,5	0,8	9,5	57,6	31,6	



Số liệu trong bảng 7.1 và các biểu đồ tỷ lệ mức độ hài lòng biểu đồ 7.1.1 và 7.1.2 cho thấy giảng viên có mức độ hài lòng đối với các chế độ chính sách của Nhà trường chủ yếu ở mức 4 - Đồng ý, và mức 5 - Hoàn toàn đồng ý. Tỷ lệ phiếu đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4 trung bình 57,6% (49,1% -66,8%); tỷ lệ cao thứ hai là 31,6% với mức đánh giá 5. Tổng tỷ lệ đánh giá mức 4 và mức 5 đánh giá cao nhất với các nội dung cán bộ giảng dạy được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội,

bảo hiểm y tế và khám sức khỏe định kỳ (98,7%); giảng viên được tạo điều kiện học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ giảng dạy (96,5%)

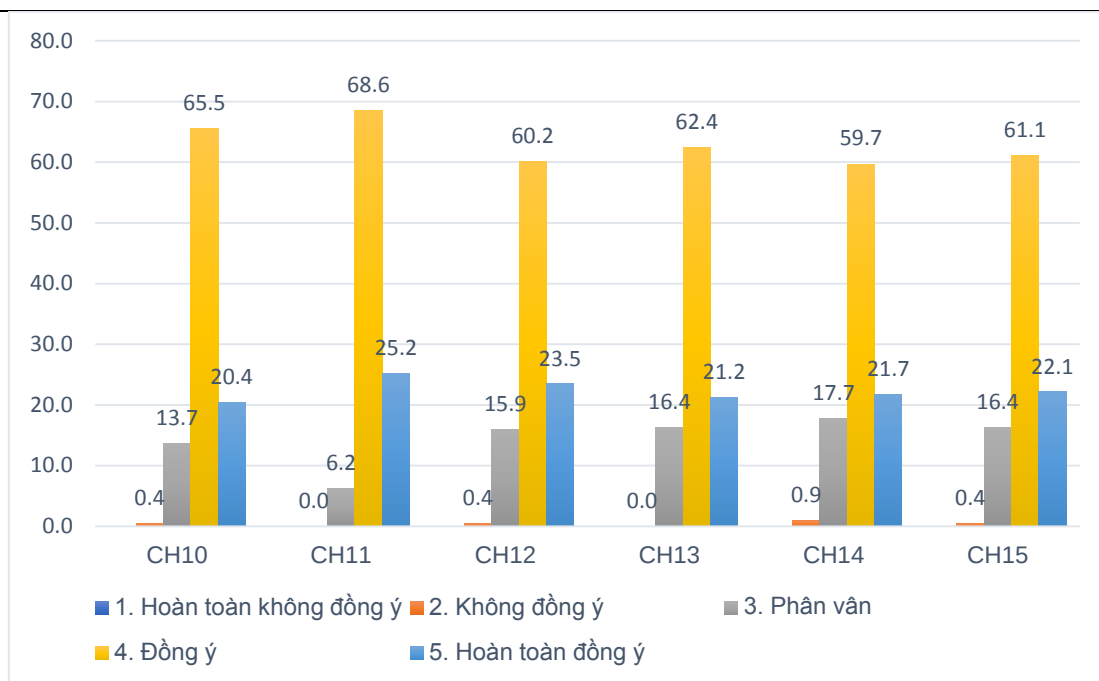
Tổng tỷ lệ đánh giá mức 1, 2 là 1,4% và mức 3 là 9,5%. Những ý kiến đánh giá các mức 1, 2, 3 ở tất cả các nội dung về chế độ chính sách của Nhà trường; đặc biệt số cán bộ đánh giá mức Hoàn toàn không đồng ý và Không đồng ý chủ yếu ở các nội dung về thu nhập tăng thêm; điều kiện học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tiêu chí, quy trình bổ nhiệm cán bộ; và cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp.

7.2. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về chất lượng phục vụ của Thư viện.

Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng và các biểu đồ dưới đây.

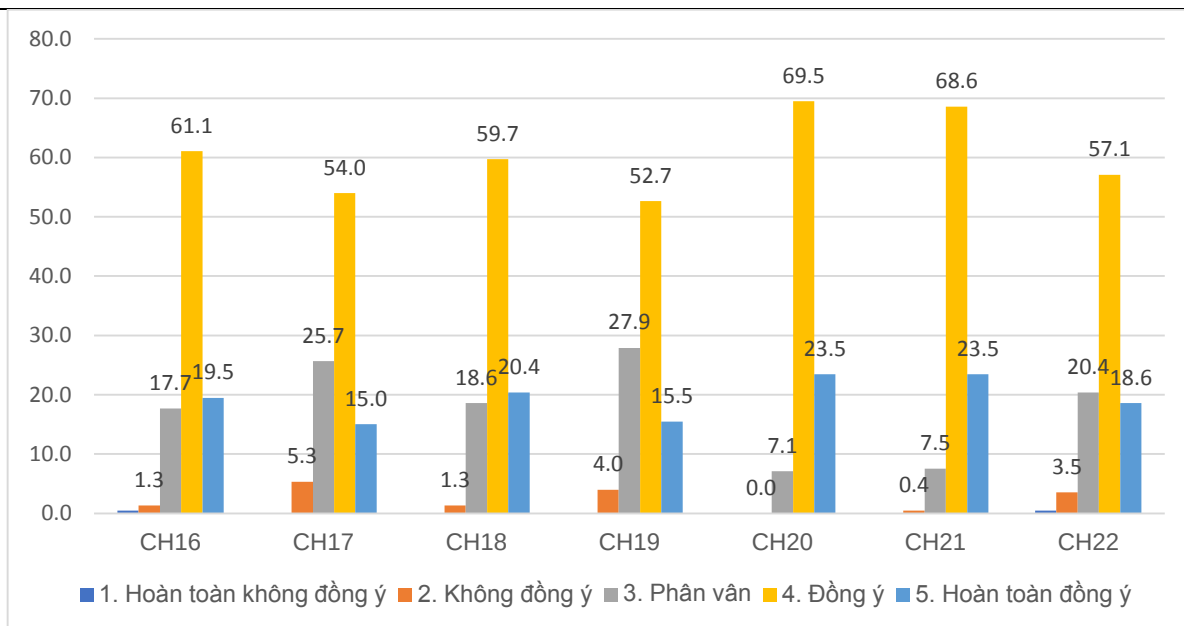
Bảng 7.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về chất lượng phục vụ của Thư viện Trường Đại học Mở - Địa chất.

TT	Nội dung đánh giá về chất lượng phục vụ của Thư viện	ĐV	Tỷ lệ					Điểm TB
			①	②	③	④	⑤	
Về cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện								
10	Phòng đọc của Thư viện đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi.	Phiếu	0	1	31	148	46	4,1
		%	0,0	0,4	13,7	65,5	20,4	
11	Phòng đọc của Thư việc đáp bảo thoáng mát, đủ ánh sáng.	Phiếu	0	0	14	155	57	4,2
		%	0,0	0,0	6,2	68,6	25,2	
12	Hệ thống trang thiết bị của Thư viện đáp ứng yêu cầu	Phiếu	0	1	36	136	53	4,1
		%	0,0	0,4	15,9	60,2	23,5	
13	Các trang thiết bị của thư viện sử dụng có hiệu quả	Phiếu	0	0	37	141	48	4,0
		%	0,0	0,0	16,4	62,4	21,2	
14	Website của Thư viện dễ khai thác	Phiếu	0	2	40	135	49	4,0
		%	0,0	0,9	17,7	59,7	21,7	
15	Các phần mềm tra cứu tài liệu dễ dàng sử dụng	Phiếu	0	1	37	138	50	4,0
		%	0,0	0,4	16,4	61,1	22,1	



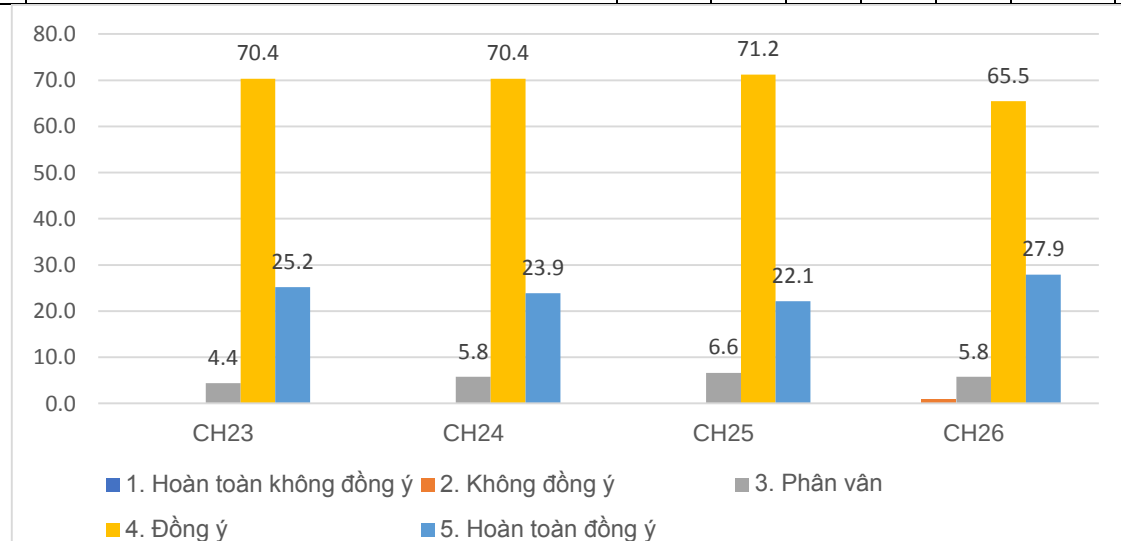
Biểu đồ 7.2.1. Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện (theo các nội dung 10-15)

<i>Về các nguồn tài liệu của Thư viện</i>							
16	Tài liệu học tập tiếng Việt đáp ứng yêu cầu	Phiếu	1	3	40	138	44
		%	0,4	1,3	17,7	61,1	19,5
17	Tài liệu học tập tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu	Phiếu	0	12	58	122	34
		%	0,0	5,3	25,7	54,0	15,0
18	Tài liệu tham khảo tiếng Việt đáp ứng yêu cầu	Phiếu	0	3	135	135	46
		%	0,0	1,3	18,6	59,7	20,4
19	Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu	Phiếu	0	9	63	119	35
		%	0,0	4,0	27,9	52,7	15,5
20	Tài liệu trong các phòng đọc tự chọn của Thư viện được sắp xếp gọn gàng, dễ tìm	Phiếu	0	0	16	157	53
		%	0,0	0,0	7,1	69,5	23,5
21	Thông tin tra cứu tư liệu đầy đủ, rõ ràng	Phiếu	0	1	17	155	53
		%	0,0	0,4	7,5	68,6	23,5
22	Tài liệu điện tử của Thư viện đáp ứng nhu cầu sử dụng	Phiếu	1	8	46	129	42
		%	0,4	3,5	20,4	57,1	18,6



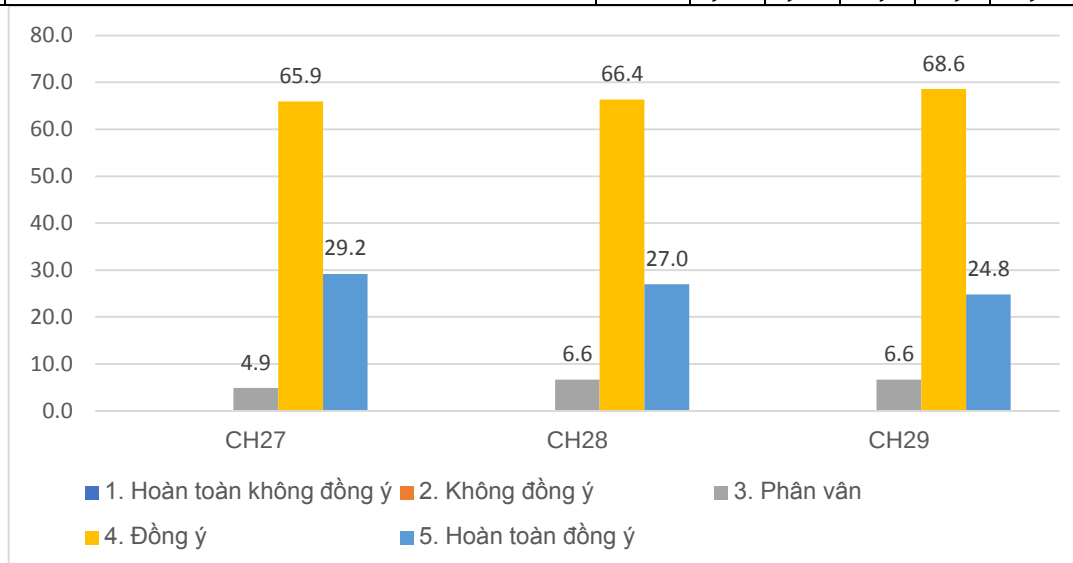
Biểu đồ 7.2.2. Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về các nguồn tài liệu của Thư viện (theo các nội dung 16-22)

Về các quy định của Thư viện								
23	Hướng dẫn sử dụng thư viện rõ ràng	Phiếu	0	0	10	159	57	4,2
		%	0,0	0,0	4,4	70,4	25,2	
24	Quy định về thời gian mượn tài liệu phù hợp	Phiếu	0	0	13	159	54	4,2
		%	0,0	0,0	5,8	70,4	23,9	
25	Quy định về số lượng tài liệu được mượn hợp lý	Phiếu	0	0	15	161	50	4,2
		%	0,0	0,0	6,6	71,2	22,1	
26	Quy định về giờ mở/ đóng cửa phục vụ bạn đọc hợp lý	Phiếu	0	2	13	148	63	4,2
		%	0,0	0,9	5,8	65,5	27,9	

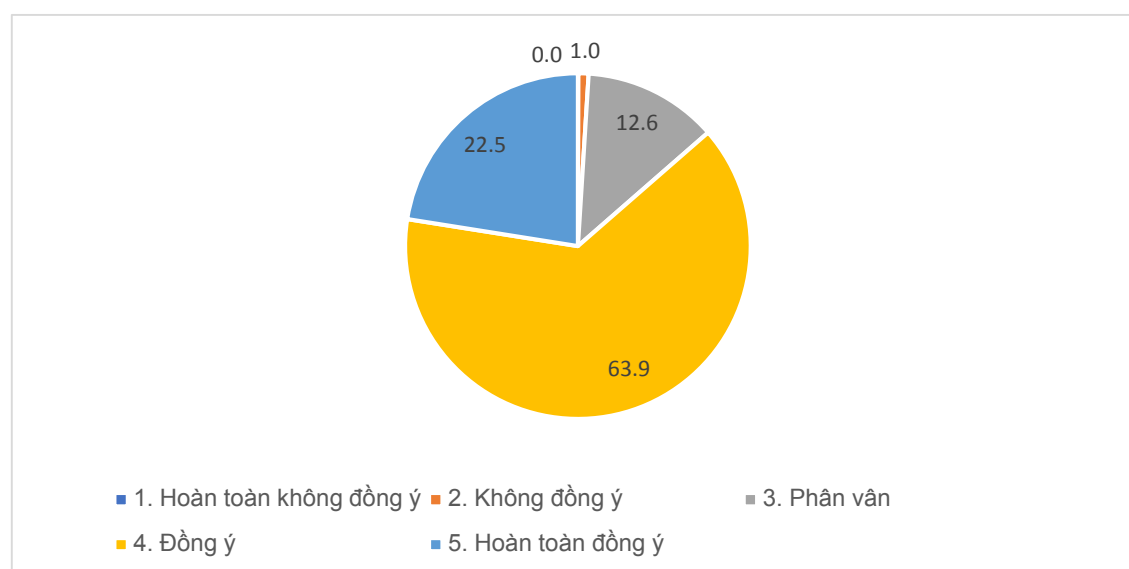


Biểu đồ 7.2.3. Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về các quy định của Thư viện (theo các nội dung 23-26)

Về chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện								
27	Cán bộ, nhân viên thư viện có thái độ phục vụ tốt	Phiếu	0	0	11	149	66	4,2
		%	0,0	0,0	4,9	65,9	29,2	
28	Cán bộ, nhân viên thư viện hỗ trợ bạn đọc hiệu quả	Phiếu	0	0	15	150	61	4,2
		%	0,0	0,0	6,6	66,4	27,0	
29	Cán bộ, nhân viên tư viện có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt	Phiếu	0	0	15	155	56	4,2
		%	0,0	0,0	6,6	68,6	24,8	
	Trung bình (nội dung 10-29)		0,0	1,0	12,6	63,9	22,5	



Biểu đồ 7.2.4. Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện (theo các nội dung 27-29)



Biểu đồ 7.2.5. Mức độ hài lòng của giảng viên về chất lượng phục vụ của Thư viện

Số liệu trong bảng 7.2 và các biểu đồ cho thấy giảng viên có mức độ hài lòng với chất lượng phục vụ của Thư viện cao nhất ở mức 4 (63,9%); cao gấp gần ba lần so với tỷ lệ đánh giá mức 5 (22,5%). Nội dung nhận được mức đánh giá Đồng ý và Hoàn toàn

đồng ý cao nhất là hướng dẫn sử dụng thư viện rõ ràng (95,6%); và cán bộ, nhân viên thư viện có thái độ phục vụ tốt (95,1%).

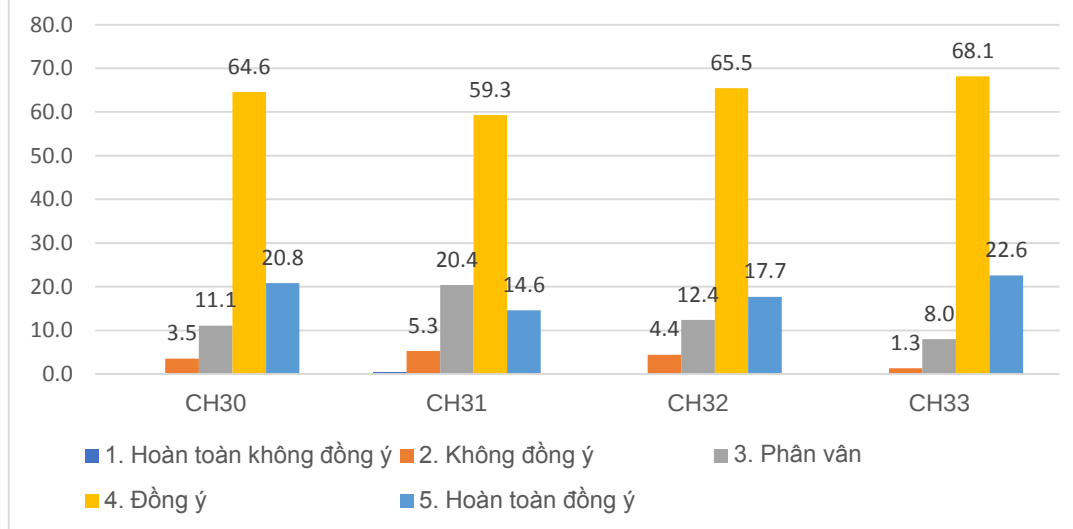
Tỷ lệ đánh giá mức 1 và mức 2 tổng là 1,0%; chủ yếu ở các nội về website của Thư viện, tài liệu học tập, tài liệu tham khảo tiếng Việt, tiếng nước ngoài; tài liệu điện tử phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên.

7.3. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học.

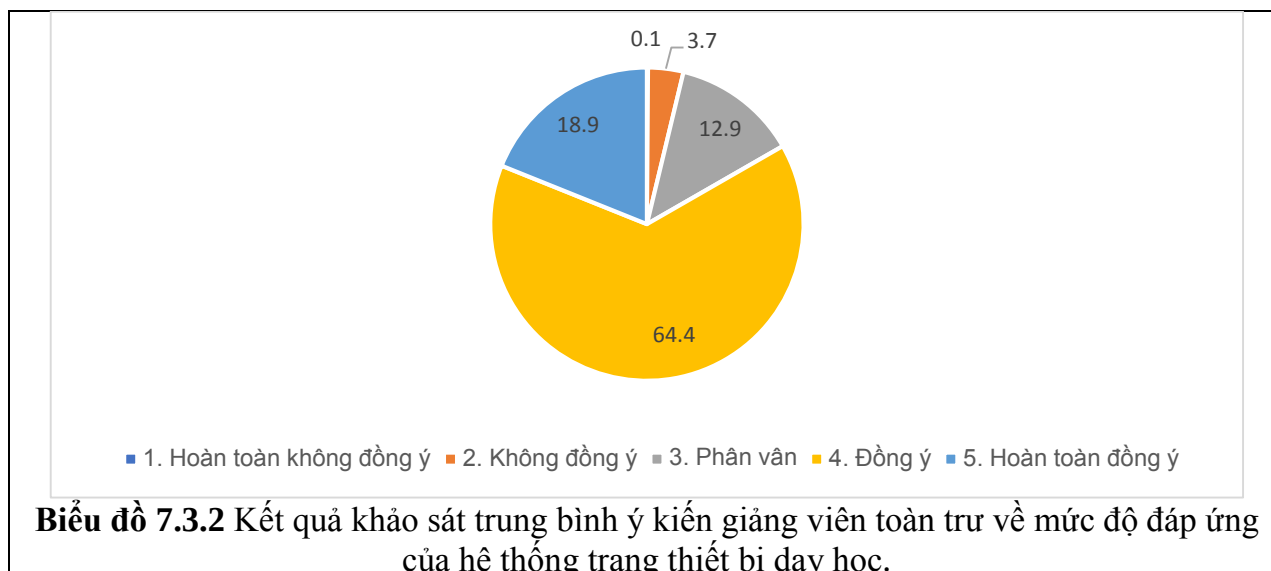
Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng 7.3 và biểu đồ 7.3.1 và 7.3.2 dưới đây.

Bảng 7.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học Trường Đại học Mở - Địa chất.

TT	Nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học	ĐV	Tỷ lệ					Điểm TB
			①	②	③	④	⑤	
30	Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các giảng đường, phòng học đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo	Phiếu	0	8	25	146	47	4,0
		%	0,0	3,5	11,1	64,6	20,8	
31	Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học	Phiếu	0	12	46	134	33	3,8
		%	0,4	5,3	20,4	59,3	14,6	
32	Trang thiết bị dạy và học được đảm bảo về chất lượng	Phiếu	0	10	28	148	40	4,0
		%	0,0	4,4	12,4	65,5	17,7	
33	Trang thiết bị dạy và học được sử dụng có hiệu quả	Phiếu	0	3	18	154	51	4,1
		%	0,0	1,3	8,0	68,1	22,6	
	Trung bình (nội dung 30-33)		0,1	3,7	12,9	64,4	18,9	



Biểu đồ 7.3.1 Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học (nội dung 30-33).



Từ số liệu thu được cho thấy về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học, tỷ lệ phiếu đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4, và mức 5 tương ứng 64,4% và 18,9%. Nội dung được đánh giá cao nhất là về việc sử dụng hiệu quả trang thiết bị dạy và học (tổng mức đánh giá mức 4 và 5 là 90,71%).

Thấp nhất là tỷ lệ đánh giá mức 1 (0,1%); tổng tỷ lệ đánh giá các mức 1, 2, 3 là 12,7% các ý kiến phản hồi; và được đánh giá ở tất cả các nội dung khảo sát về hệ thống trang thiết bị dạy học, đặc biệt ở nội dung về hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm, thực hành; và chất lượng trang thiết bị dạy và học.

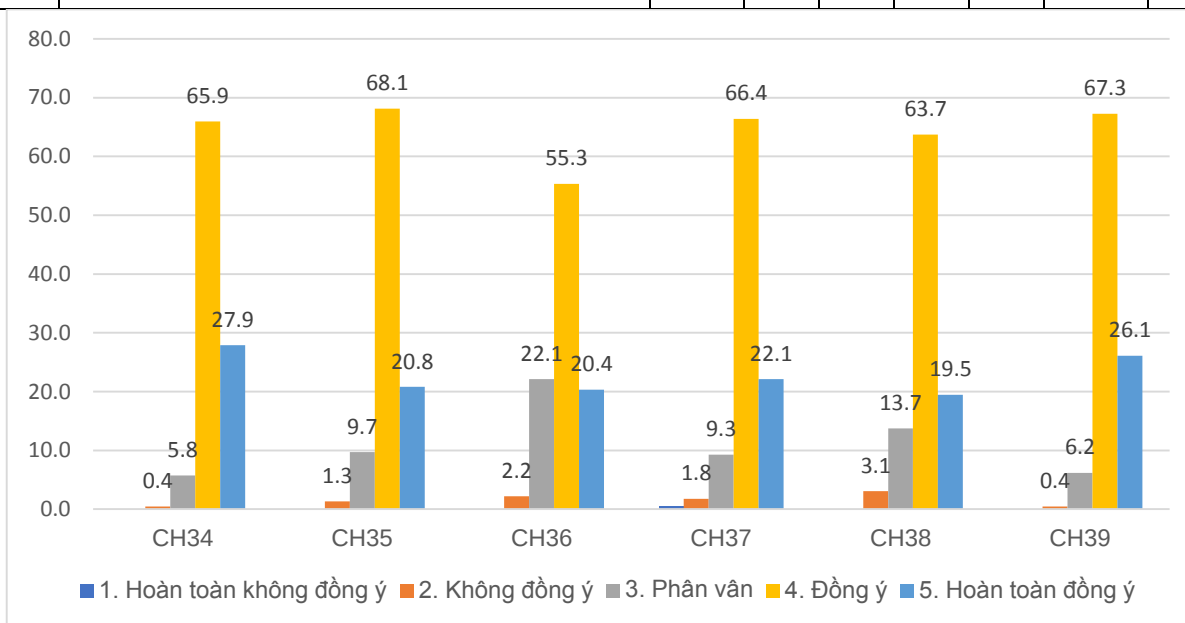
7.4. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm

Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng 7.4 và biểu đồ 7.4.1, 7.4.2 dưới đây.

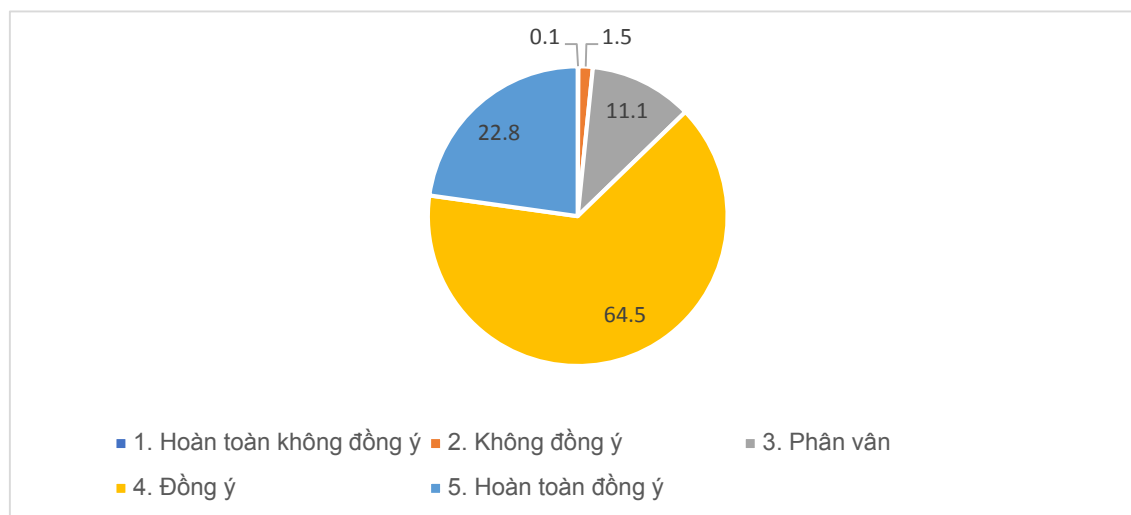
Bảng 7.4. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm.

TT	Nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm	ĐV	Tỷ lệ					Điểm TB
			①	②	③	④	⑤	
34	Giảng đường có nội quy; Phòng thực hành/ thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động.	Phiếu	0	1	13	149	63	4,2
		%	0,0	0,4	5,8	65,9	27,9	
35	Hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích, chỗ ngồi	Phiếu	0	3	22	154	47	4,1
		%	0,0	1,3	9,7	68,1	20,8	
36	Hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích	Phiếu	0	5	50	125	46	3,9
		%	0,0	2,2	22,1	55,3	20,4	

37	Các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng, yên tĩnh.	Phiếu	1	4	21	150	50	4,1
		%	0,4	1,8	9,3	66,4	22,1	
38	Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý, thuận tiện.	Phiếu	0	7	31	144	44	4,0
		%	0,0	3,1	13,7	63,7	19,5	
39	Người học được cán bộ/ chuyên viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm đầy đủ theo đề cương chi tiết học phần	Phiếu	0	1	14	152	59	4,2
		%	0,0	0,4	6,2	67,3	26,1	
	Trung bình (nội dung 34-39)		0,1	1,5	11,1	64,5	22,8	



Biểu đồ 7.4.1 Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm (nội dung 34-39).



Biểu đồ 7.4.2. Kết quả khảo sát trung bình ý kiến giảng viên toàn trường về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm.

Từ các số liệu thống kê và phân tích ở bảng 7.4 và biểu đồ 7.4.1; 7.4.2 cho thấy giảng viên có mức độ hài lòng đối với mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm của Nhà trường chủ yếu ở mức 4 - Đồng ý, và mức 5 - Hoàn toàn đồng ý (tổng chiếm 87,2%). Tỷ lệ phiếu đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4, trung bình 64,5%; cao hơn gần gấp ba lần so với mức 5 (22,8%). Nội dung được đánh giá Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý cao nhất là giảng đường có nội quy; phòng thực hành, thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động (93,8%).

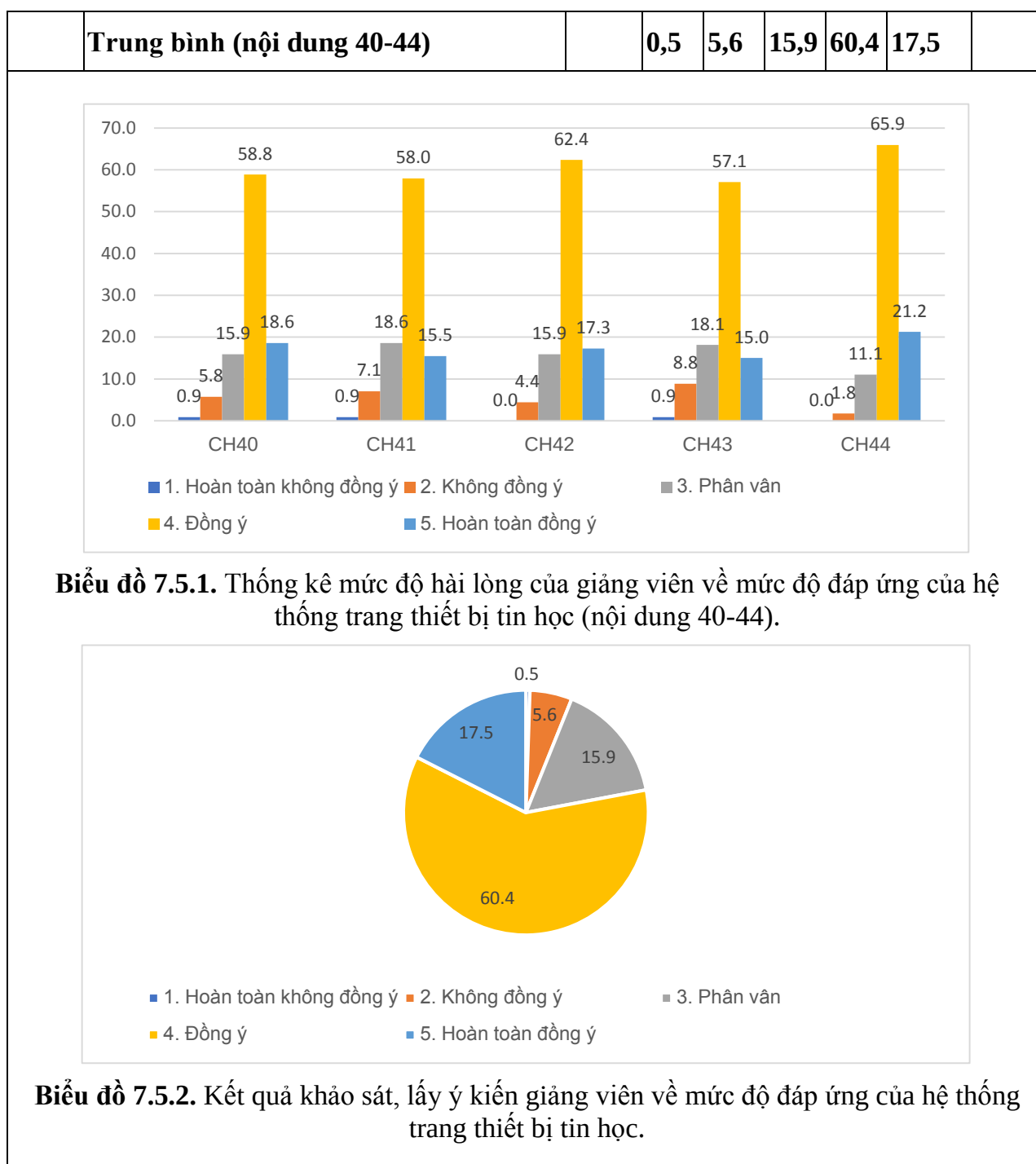
Ý kiến đánh giá ở mức 1 và mức 2 tổng là 1,6% và mức 3 trung bình là 11,1%. Các ý kiến Hoàn toàn không đồng ý và Không đồng ý được ghi nhận ở tất cả các nội dung; nhưng tập trung chủ yếu là các nội dung về các vấn đề về số lượng, diện tích; các yếu tố thoáng mát, đủ ánh sáng, yên tĩnh; cũng như sự bố trí hợp lý, thuận tiện của hệ thống các phòng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng thực hành.

7.5. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học

Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng 7.5 và biểu đồ 7.5.1, 7.5.2 dưới đây.

Bảng 7.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học.

TT	Nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học	ĐV	Tỷ lệ					Điểm TB
			①	②	③	④	⑤	
40	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in...) đủ để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học.	Phiếu	2	13	36	133	42	3,9
		%	0,9	5,8	15,9	58,8	18,6	
41	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm, chuyên dụng có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động nghiên cứu khoa học.	Phiếu	2	16	42	131	35	3,8
		%	0,9	7,1	18,6	58,0	15,5	
42	Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm quản lý có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động quản lý	Phiếu	0	10	36	141	39	3,9
		%	0,0	4,4	15,9	62,4	17,3	
43	Hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc	Phiếu	2	20	41	129	34	3,8
		%	0,9	8,8	18,1	57,1	15,0	
44	Các cán bộ/ chuyên viên chuyên trách phòng máy, phòng Cơ sở vật chất hỗ trợ người học kịp thời	Phiếu	0	4	25	149	48	4,1
		%	0,0	1,8	11,1	65,9	21,2	



Các số liệu thống kê cho thấy mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học được đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4 - Đồng ý (60,4%); cao thứ hai là mức đánh giá 5 - Hoàn toàn đồng ý (17,5%). Trong đó, nội dung được đánh giá cao nhất là cán bộ/ chuyên viên phụ trách phòng máy, phòng Cơ sở vật chất hỗ trợ kịp thời, tổng đánh giá mức 4 và mức 5 là 87,2%.

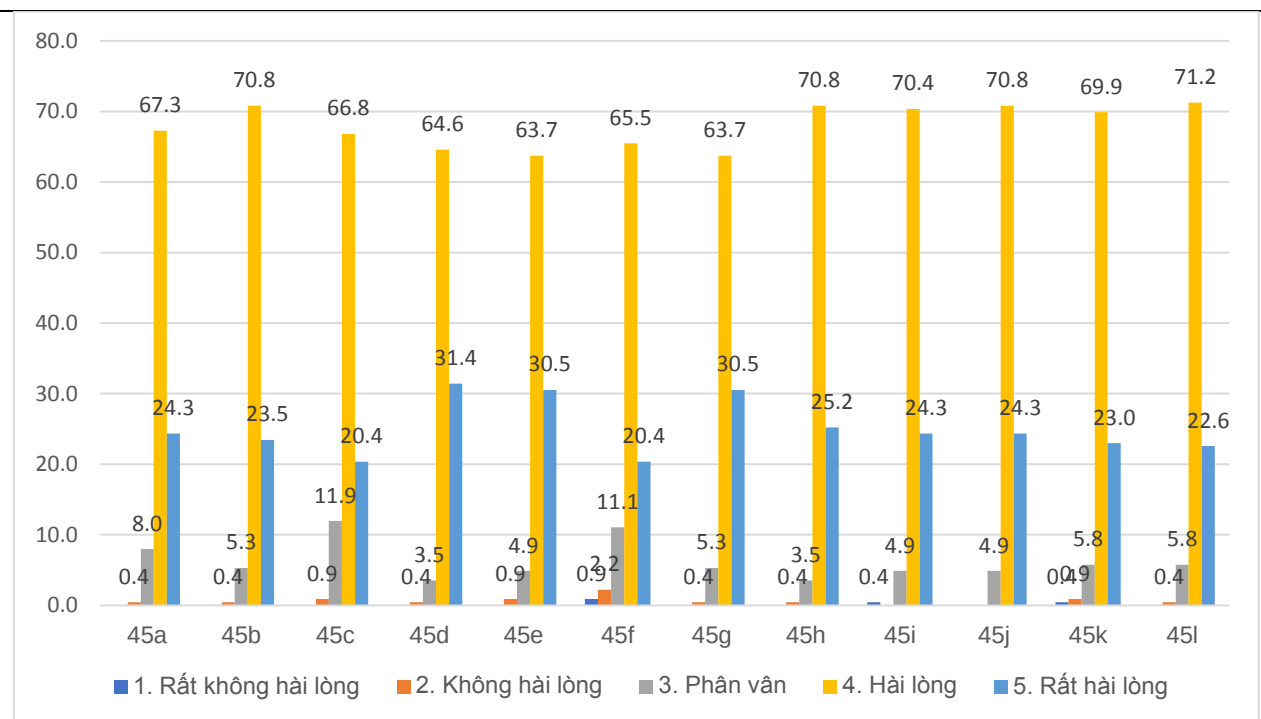
Mức đánh giá 1 và 2 khá cao, tổng là 6,1%; mức đánh giá 3 là 15,9%; đặc biệt ở các nội dung về hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in...) hỗ trợ cho các hoạt động dạy, học, nghiên cứu khoa học và mức độ đáp ứng của hệ thống wifi, internet phục vụ công tác giảng dạy.

7.6. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về hoạt động hỗ trợ của các phòng ban, đơn vị trực thuộc Trường.

Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng 7.6 và biểu đồ 7.6.1; 7.6.2; 7.6.3 dưới đây.

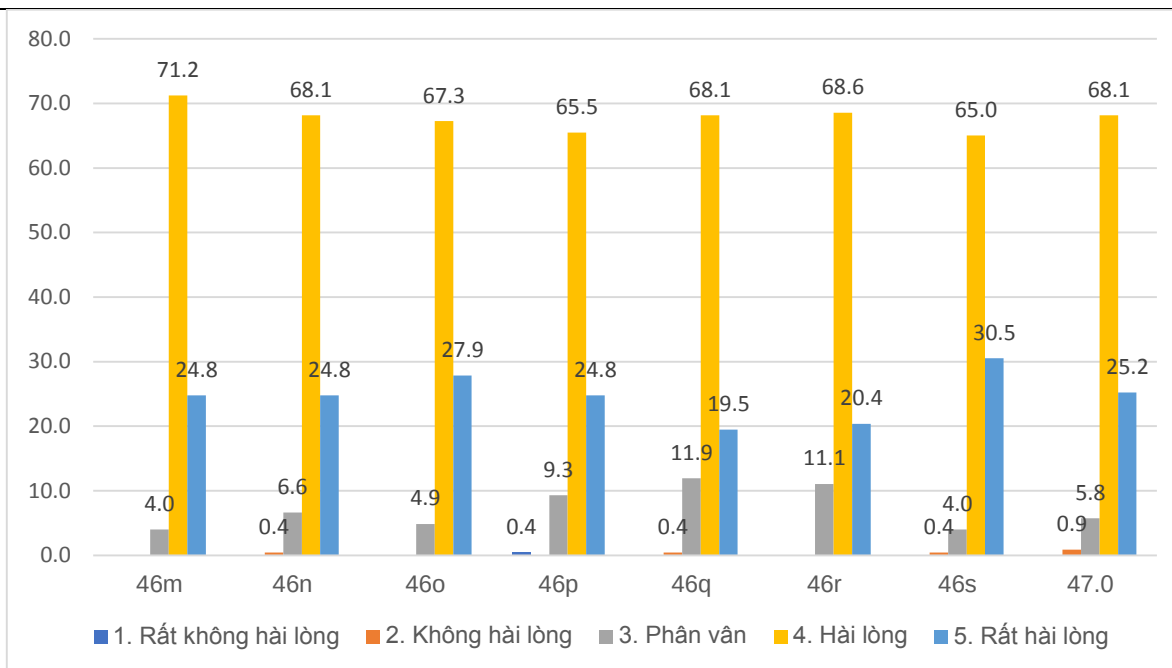
Bảng 7.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về hoạt động hỗ trợ của các phòng ban, đơn vị trực thuộc Trường.

TT	Nội dung đánh giá về chất lượng hoạt động hỗ trợ	ĐV	Tỷ lệ					Điểm TB
			①	②	③	④	⑤	
45	Thầy cô hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các đơn vị sau đây?							
a	Phòng Hành chính – Tổng hợp	Phiếu	0,0	1,0	18	152	55	4,2
		%	0,0	0,4	8,0	67,3	24,3	
b	Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục	Phiếu	0	1	12	160	53	4,2
		%	0,0	0,4	5,3	70,8	23,5	
c	Phòng Đào tạo Đại học	Phiếu	0	2	27	151	46	4,1
		%	0,0	0,9	11,9	66,8	20,4	
d	Phòng Đào tạo Sau đại học	Phiếu	0	1	8	146	71	4,3
		%	0,0	0,4	3,5	64,6	31,4	
e	Phòng Tổ chức – Cán bộ	Phiếu	0	2	11	144	69	4,2
		%	0,0	0,9	4,9	63,7	30,5	
f	Phòng Kế hoạch – Tài chính	Phiếu	2	5	25	148	46	4,0
		%	0,9	2,2	11,1	65,5	20,4	
g	Phòng Khoa học – Công nghệ	Phiếu	0	1	12	144	69	4,2
		%	0,0	0,4	5,3	63,7	30,5	
h	Phòng Hợp tác Quốc tế	Phiếu	0	1	8	160	57	4,2
		%	0,0	0,4	3,5	70,8	25,2	
i	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	Phiếu	1	0	11	159	55	4,2
		%	0,4	0,0	4,9	70,4	24,3	
j	Phòng Cơ sở vật chất	Phiếu	0	0	11	160	55	4,2
		%	0,0	0,0	4,9	70,8	24,3	
k	Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp	Phiếu	1	2	13	158	52	4,1
		%	0,4	0,9	5,8	69,9	23,0	
l	Phòng Xuất bản	Phiếu	0	1	13	161	51	4,2
		%	0,0	0,4	5,8	71,2	22,6	

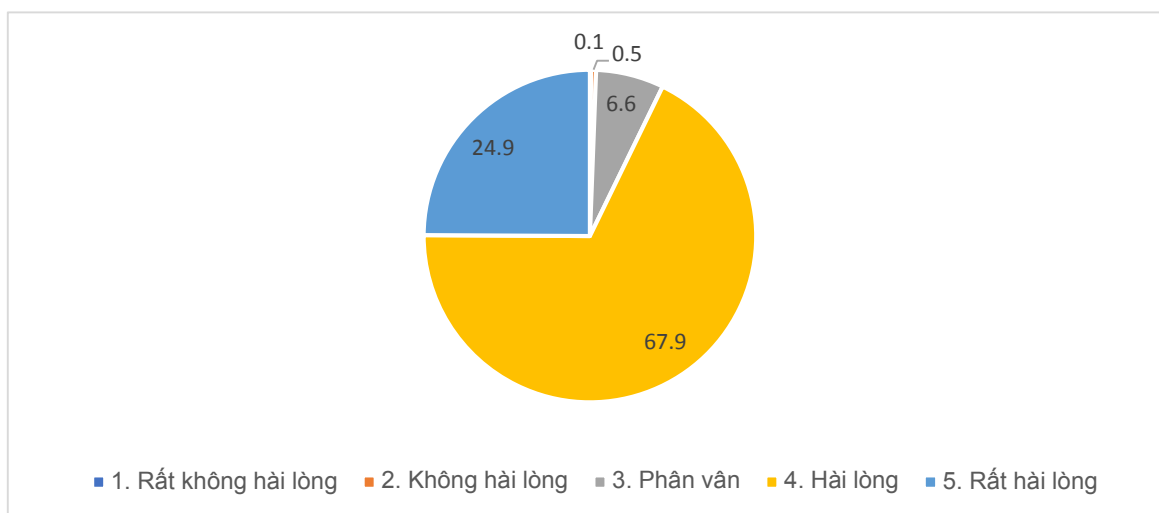


Biểu đồ 7.6.1. Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về sự hỗ trợ của các Phòng ban (nội dung 45).

46	Thầy/ cô hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các đơn vị sau đây							
m	Trạm Y tế	Phiếu	0	0	9	161	56	4,2
		%	0,0	0,0	4,0	71,2	24,8	
n	Trung tâm Dịch vụ	Phiếu	0	1	15	154	56	4,2
		%	0,0	0,4	6,6	68,1	24,8	
o	Trung tâm Thông tin- Thư viện	Phiếu	0	0	11	152	63	4,2
		%	0,0	0,0	4,9	67,3	27,9	
p	Trung tâm Ngoại ngữ- Tin học	Phiếu	1	0	21	148	56	4,1
		%	0,4	0,0	9,3	65,5	24,8	
q	Ban Thanh tra nhân dân	Phiếu	0	1	27	154	44	4,1
		%	0,0	0,4	11,9	68,1	19,5	
r	Văn phòng đại diện	Phiếu	0	0	25	155	46	4,1
		%	0,0	0,0	11,1	68,6	20,4	
s	Văn phòng Đảng – Đoàn thể	Phiếu	0	1	9	147	69	4,3
		%	0,0	0,4	4,0	65,0	30,5	
47	Hoạt động Công đoàn đảm bảo đời sống tinh thần thầy/cô	Phiếu	0	2	13	154	57	4,2
		%	0,0	0,9	5,8	68,1	25,2	
	Trung bình (45-47)		0,1	0,5	6,6	67,9	24,9	



Biểu đồ 7.6.2. Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về sự hỗ trợ của các văn phòng, trung tâm, công đoàn (nội dung 46-47).



Biểu đồ 7.6.3. Kết quả khảo sát trung bình ý kiến giảng viên toàn trường về các hoạt động hỗ trợ của các Phòng, Ban, đơn vị trực thuộc Trường.

Từ các số liệu thống kê và phân tích ở bảng 7.6 và biểu đồ 7.6.1; 7.6.2; 7.6.3 cho thấy giảng viên có mức độ hài lòng đối với sự hỗ trợ từ các Phòng, Ban, đơn vị trực thuộc trường ở mức 4 và mức 5 trung bình là 92,8% trong đó tỷ lệ đánh giá mức 4 trung bình là 67,9% (63,7% - 71,2%). Tổng tỷ lệ đánh giá mức 4 và mức 5 cao nhất với sự hỗ trợ của Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Hợp tác Quốc tế, trạm Y tế (96%).

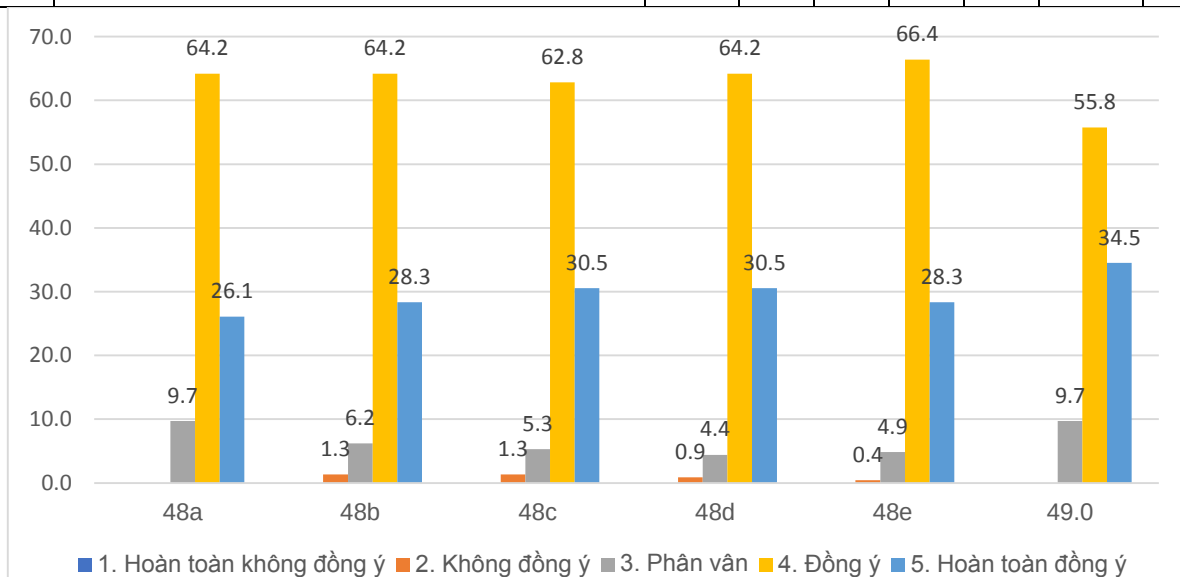
Ý kiến đánh giá trung bình mức 1 và 2 tổng là 0,6%; mức đánh giá 3 là 6,6%; các mức đánh giá này chủ yếu liên quan tới sự hỗ trợ của Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng Đào tạo Đại học, Ban Thanh tra nhân dân, văn phòng Đại diện; đặc biệt Phòng Kế hoạch Tài chính nhận tỷ lệ đánh giá ở 3 mức này lên tới 14,2%.

7.7. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về sự hài lòng trong công việc

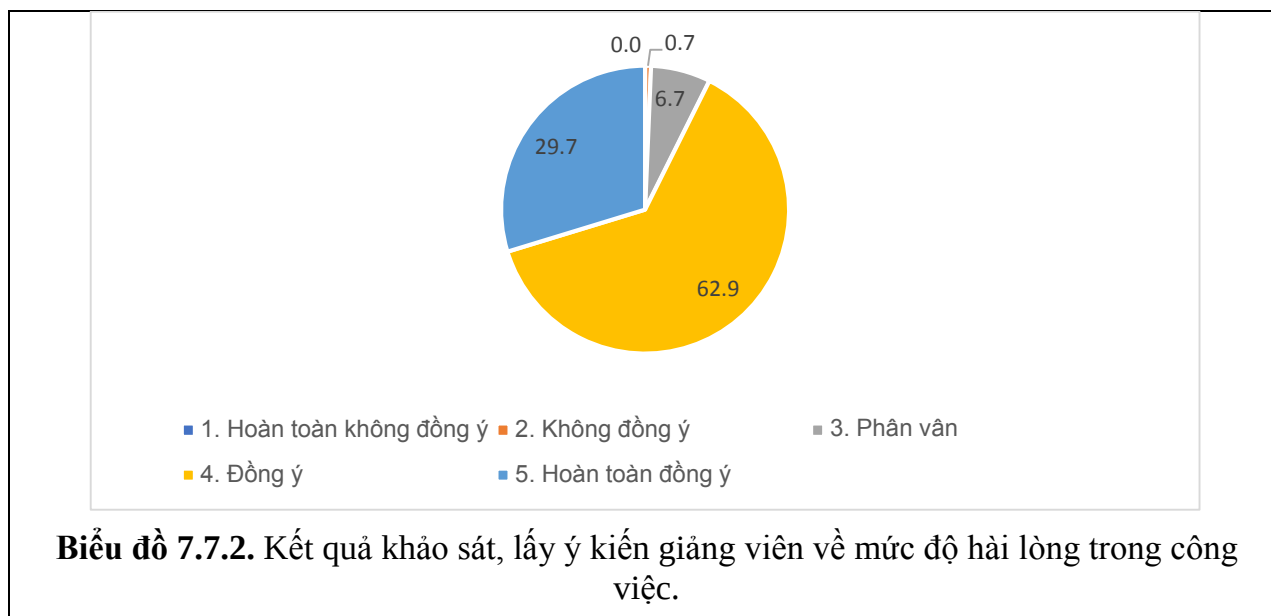
Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng 7.7 và biểu đồ 7.7.1; 7.7.2 dưới đây.

Bảng 7.7. Kết quả khảo sát giảng viên về sự hài lòng trong công việc

TT	Nội dung đánh giá về mức độ hài lòng trong công việc	ĐV	Tỷ lệ					Điểm TB
			①	②	③	④	⑤	
48	Thầy/cô hài lòng với:							
a	Công việc hiện tại	Phiếu	0	0	22	145	59	4,2
		%	0,0	0,0	9,7	64,2	26,1	
b	Sự công bằng của lãnh đạo đơn vị	Phiếu	0	3	14	145	64	4,2
		%	0,0	1,3	6,2	64,2	28,3	
c	Sự dân chủ trong đơn vị	Phiếu	0	3	12	142	69	4,2
		%	0,0	1,3	5,3	62,8	30,5	
d	Sự đoàn kết trong đơn vị	Phiếu	0	2	10	145	69	4,2
		%	0,0	0,9	4,4	64,2	30,5	
e	Vị trí việc làm, khối lượng công việc được giao phù hợp với năng lực của thầy/cô	Phiếu	0	1	11	150	64	4,2
		%	0,0	0,4	4,9	66,4	28,3	
49	Thầy/ cô sẽ gắn bó công tác lâu dài tại đơn vị	Phiếu	0	0	22	126	78	4,2
		%	0,0	0,0	9,7	55,8	34,5	
	Trung bình (48-49)		0,0	0,7	6,7	62,9	29,7	



Biểu đồ 7.7.1. Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên trong công việc (nội dung 48-49)



Từ các số liệu thống kê và phân tích ở bảng 7.7 và biểu đồ 7.7.1; 7.7.2 cho thấy giảng viên có mức độ hài lòng với công việc chủ yếu là mức 4 – Đồng ý và mức 5 – Hoàn toàn đồng ý, tỷ lệ tổng 2 mức chiếm trung bình 92,6%; tỷ lệ đánh giá cao nhất ở mức 4 là 62,9%. Mức đánh giá Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý cao nhất ở nội dung sự đoàn kết trong đơn vị; vị trí việc làm, khối lượng công việc được giao phù hợp với năng lực của cán bộ giảng dạy (94,7%).

Không có phiếu nào đánh giá ở mức 1; 0,7% đánh giá ở mức 2; và 6,7% ý kiến được khảo sát đánh giá ở mức 3 (cao nhất là 9,7% ở các nội dung sự hài lòng với công việc hiện tại và sự gắn bó lâu dài tại đơn vị).

8. Kiến nghị, nâng cao chất lượng môi trường làm việc

Khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của giảng viên toàn trường về 1) chế độ chính sách của Nhà trường; 2) mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ của Thư viện; 3) mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học; 4) hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm; 5) mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học; 6) mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ của các phòng ban, đơn vị trong Trường và 7) mức độ hài lòng của giảng viên trong công việc cho thấy có 78,0 - 92,8%% các ý kiến phản hồi là đồng ý và hoàn toàn đồng ý với chế độ chính sách, điều kiện cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị của Nhà trường; hệ thống trang thiết bị tin học trong thời gian đã được đầu tư, nâng cấp nhiều nhưng còn khiêm tốn nên chỉ đạt được 78% các ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Giảng viên có mức độ hài lòng và rất hài lòng cao (đạt trên 92%) về chất lượng các hoạt động hỗ trợ, sự hài lòng trong công việc và môi trường làm việc nói chung trong Nhà trường.

Tỷ lệ các ý kiến đánh giá mức 1 - Hoàn toàn không đồng ý (Rất không hài lòng), mức 2 - Không đồng ý (Không hài lòng) và mức 3 - Phân vân với các nội dung khảo sát trung bình dao động từ 1,3 - 31,9% tổng số ý kiến phản hồi. Trong đó nội dung nhận được các đánh giá mức 1, 2, 3 cao nhất là: 1) tài liệu học tập và tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài (>31,0%); 2) thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong

hoàn thành công việc của giảng viên (29,6%); 3) hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng yêu cầu công việc (27,9%); 4) hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm chuyên dụng có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động nghiên cứu khoa học (26,5%); 5) hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học (26,1%). Những nội dung này cần được Nhà trường và các đơn vị chức năng liên quan coi trọng, sớm làm sáng tỏ nguyên nhân và triển khai các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng, đáp ứng như cầu giảng dạy, học tập và NCKH của giảng viên.

Trong Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Hội nghị cán bộ viên chức Trường, lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo Phòng/Khoa/Ban chức năng cần cầu thị, lắng nghe các ý kiến góp ý, phản biện của cán bộ giảng dạy về chế độ chính sách lương, thưởng, mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, hệ thống tin học, hoạt động hỗ trợ từ các phòng; tiếp thu các ý kiến góp ý và thực hiện cải tiến, nâng cao hơn nữa điều kiện làm việc và môi trường làm việc cho giảng viên trong Trường./.

TL. HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Người lập báo cáo

Lê Thị Ngọc Tú

BÁO CÁO

KẾT QUẢ KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁN BỘ QUẢN LÝ – CHUYÊN VIÊN – NHÂN VIÊN

I. Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội, Trường Đại học Mỏ - Địa chất tiến hành lấy ý kiến phản hồi của Cán bộ quản lý – Nhân viên và Chuyên viên về Chiến lược phát triển Trường; Chế độ chính sách; Cấp quản lý; Môi trường làm việc tại đơn vị; về các hoạt động phục vụ hỗ trợ và mức độ hài lòng trong công việc của Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

II. Đối tượng khảo sát

Các cán bộ quản lý, chuyên viên và nhân viên (Người lao động) của Trường đại học Mỏ - Địa chất.

III. Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ ngày 13-31/5/2019

IV. Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức trực tuyến.

V. Nội dung khảo sát

Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Người lao động tập trung vào 28 câu hỏi với nội dung chính sau:

- Chiến lược phát triển của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;
- Chế độ chính sách;
- Cấp quản lý trực tiếp;
- Môi trường làm việc tại đơn vị;
- Hoạt động phục vụ, hỗ trợ
- Sự hài lòng trong công việc.

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát trên được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Hoàn toàn không đồng ý	2. Không đồng ý	3. Phân vân	4. Đồng ý	5. Hoàn toàn đồng ý
----------------------------------	------------------------	--------------------	------------------	----------------------------

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát về mức độ hài lòng được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Rất không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Phân vân	4. Hài lòng	5. Rất hài lòng
------------------------------	--------------------------	--------------------	--------------------	------------------------

Mẫu phiếu “Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ Cán bộ quản lý – Chuyên viên – Nhân viên”
(kèm theo)

VI. Tổng hợp kết quả khảo sát

1. Thông tin chung

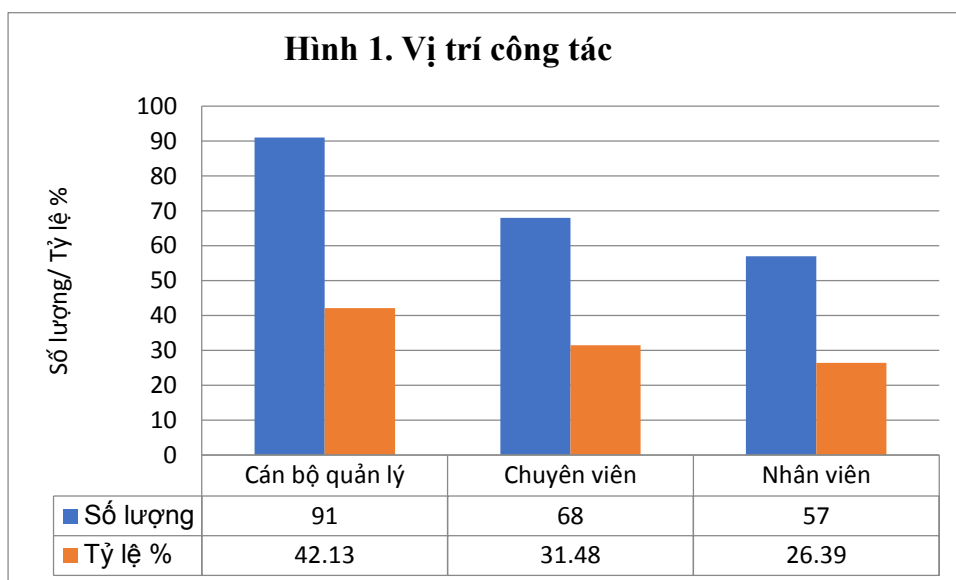
Có 216 Cán bộ quản lý – Chuyên viên – Nhân viên tham gia khảo sát lấy ý kiến:

- Vị trí công việc:

Cán bộ quản lý: 91

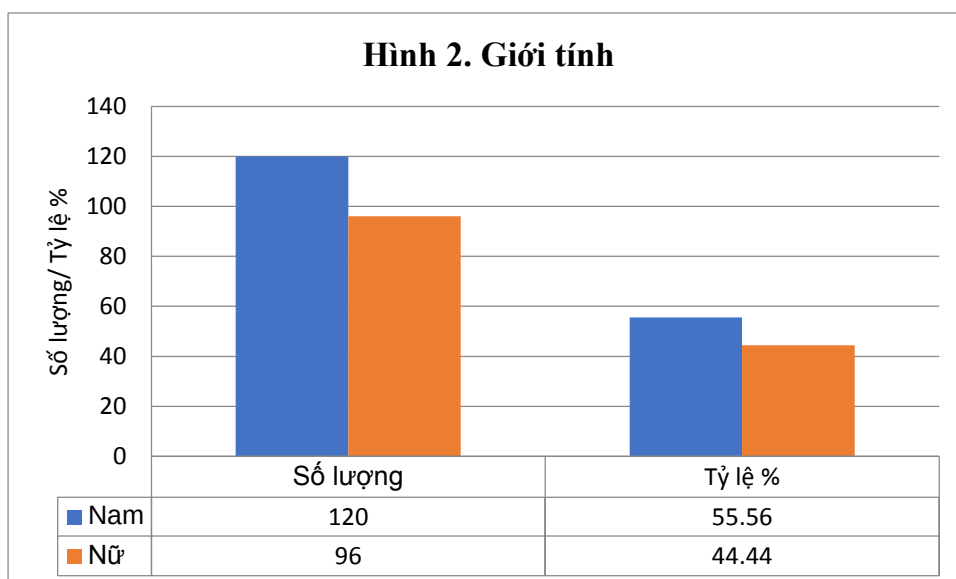
Chuyên viên: 68

Nhân viên: 57

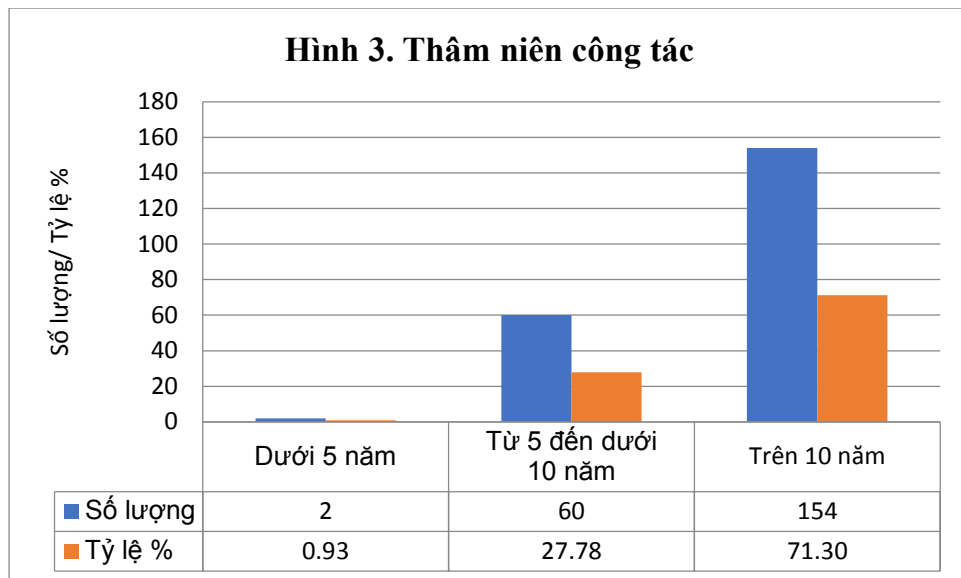


- Giới tính: Nam: 120

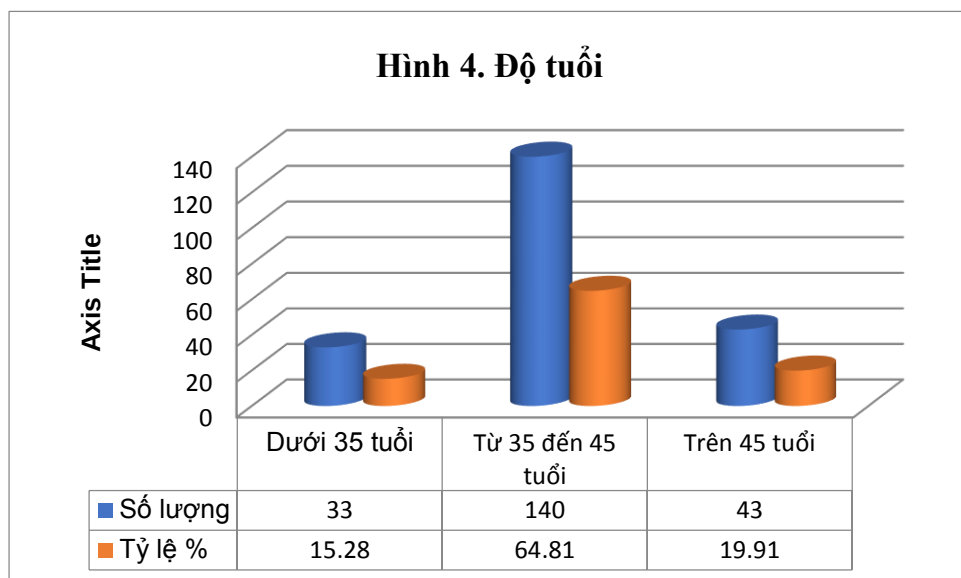
Nữ: 97



- Tham liên công tác: Dưới 5 năm: 2 Từ 5 đến dưới 10 năm: 60 Trên 10 năm: 154



- Độ tuổi: Dưới 35: 24 Từ 35 đến 45: 139 Trên 45: 44



2. Kết quả khảo sát

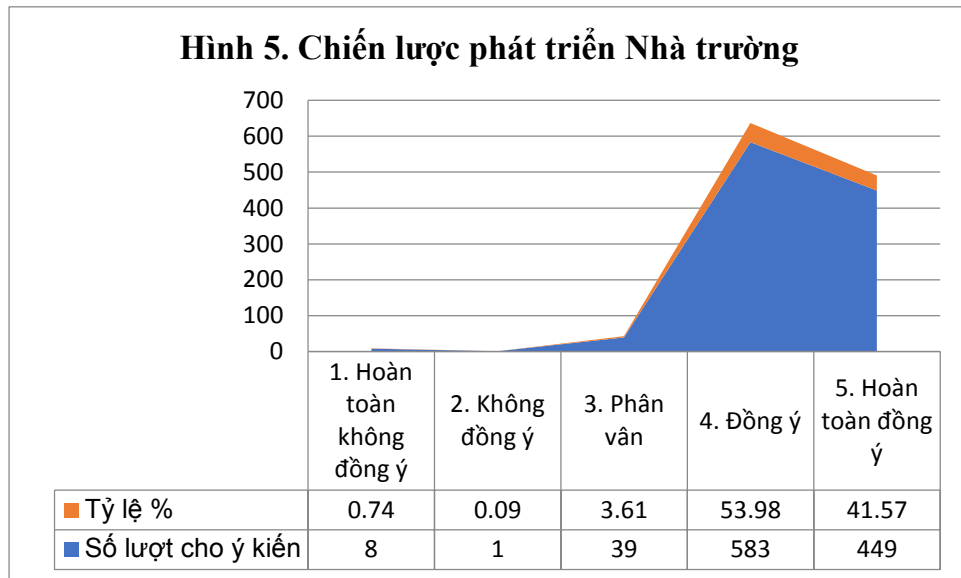
2.1. Chiến lược phát triển Nhà trường

Chiến lược phát triển của Nhà trường bao gồm 05 câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5, kết quả thể hiện trên Bảng 2).

Bảng 2. Chiến lược phát triển Nhà trường

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
1	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố trên website	3	0	9	98	106	4,41
2	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Ông/Bà	1	0	10	117	88	4,35

3	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	1	0	8	121	86	4,35
4	Ông/bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	1	1	7	124	83	4,33
5	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển Nhà trường	2	0	5	123	86	4,35



Từ Bảng 2 cho thấy, Cán bộ quản lý, chuyên viên và nhân viên của Nhà trường đã được tiếp cận với Chiến lược phát triển của Trường Đại học Mở - Địa chất thông qua “Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi” mà Nhà trường đã công bố (Điểm trung bình chung ở những câu hỏi trong nội dung này giao động trong khoảng từ 4,33 đến 4,41 điểm. Tuy nhiên vẫn còn những ý kiến hoàn toàn không đồng ý, Không đồng ý và phân vân với nội dung này (chiếm 4,44%). Đặc biệt câu hỏi số 4: “việc có được tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường” đạt điểm thấp nhất là 4,33 điểm.

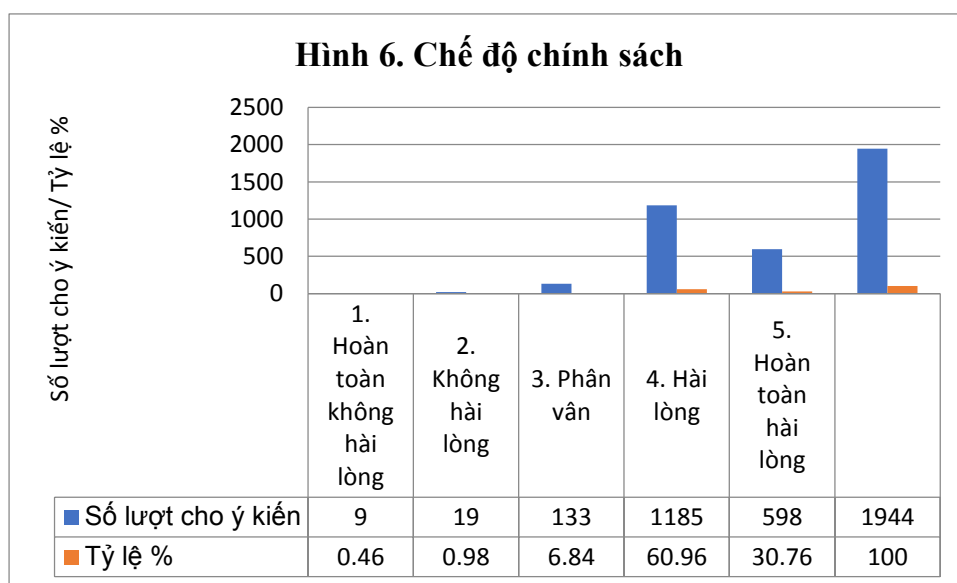
2.2. Chế độ chính sách (câu 6 đến câu 13)

Trong những năm qua, Nhà trường đã chú trọng và quan tâm tới chế độ chính sách đối với người lao động, chính sách lương, thưởng, phúc lợi và an sinh đã được thể hiện rõ ràng, công khai và minh bạch. Cùng với đó là người lao động được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và hàng năm nhà trường đều tiến hành các đợt khám bệnh định kỳ cho người lao động... Với những sự quan tâm của Nhà trường như vậy nên thang điểm ở nội dung này khá cao đạt từ (3,96 đến 4,44 điểm). Tuy nhiên vẫn có điều làm người lao động phân vân, rất không hài lòng hoặc không hài lòng với mức thu nhập tăng thêm hiện nay. Câu hỏi số 8 chỉ đạt mức đánh giá 3,37. (Hình 3)

Hình 3. Chế độ chính sách

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
6	Chính sách lương thưởng, phúc lợi và an sinh	1	3	8	133	71	4,25

	thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch						
7	Chế độ phụ cấp, khen thưởng, phúc lợi và an sinh được triển khai đúng quy định	1	2	14	138	61	4,19
8	Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc	1	9	34	126	46	3,96
9	Ông/bà hài lòng về mức độ khen thưởng trong các dịp lễ tết hoặc do thành thích cá nhân	1	4	27	132	52	4,06
10	Ông/bà được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BH XH, BH y tế và khám sức khỏe định kỳ	1	0	1	116	98	4,44
11	Ông/bà được hưởng chính sách dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn trong công việc	1	0	17	134	64	4,20
12	Ông/bà được tạo điều kiện học tập nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	1	0	8	131	76	4,30
13	Các tiêu chí, quy trình bổ nhiệm được công bố công khai minh bạch	1	0	9	133	77	4,29
14	Cơ hội thăng tiến nghề nghiệp ở Trường là khách quan, công bằng	1	1	16	142	56	4,16



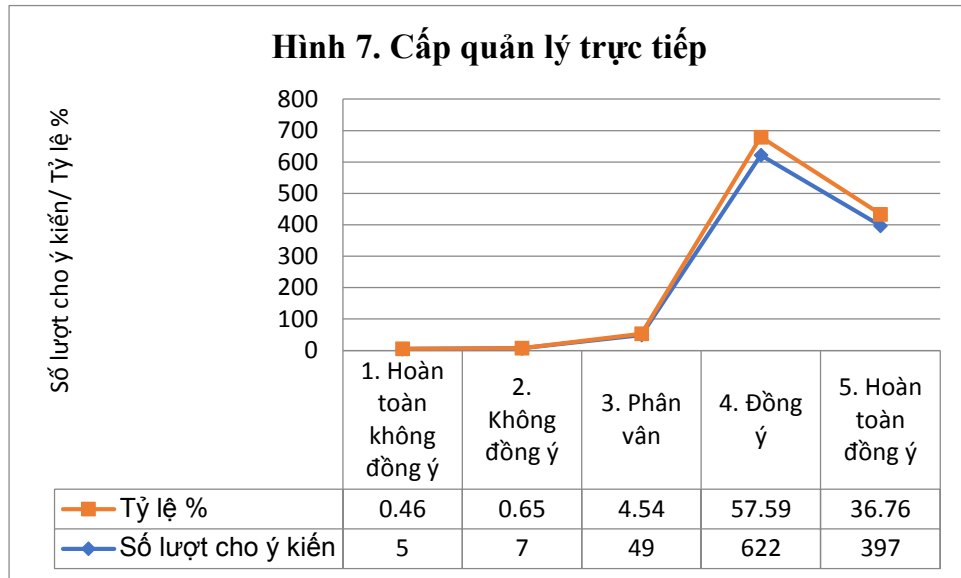
2.3. Cấp quản lý trực tiếp (từ câu 12 đến câu 22)

Cấp quản lý đã làm tốt công việc của mình, kết quả đã được thể hiện trên (bảng 4) với điểm giao động trong khoảng 4,24 đến 4,30. Số lượt hài lòng hoặc rất hài lòng chiếm ở nội dung này chiếm 94,35%. Tuy nhiên ở câu hỏi số 15, người lao động đánh giá ở thang điểm thấp nhất chỉ đạt 4,24 điểm.

Bảng 4. Cấp quản lý trực tiếp

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
15	Giao việc hợp lý và có các tiêu chí đánh giá	1	3	12	127	73	4,24

	cụ thể về thời hạn và chất lượng						
16	Tạo điều kiện để Ông/bà hoàn thành công việc	1	1	4	124	86	4,36
17	Đánh giá hiệu quả công việc khách quan, công bằng và hợp lý	1	1	11	123	80	4,30
18	Có phản hồi kịp thời để cải tiến chất lượng công việc	1	0	12	126	77	4,29
19	Có lắng nghe và thể hiện sự thấu hiểu	1	2	10	122	81	4,30

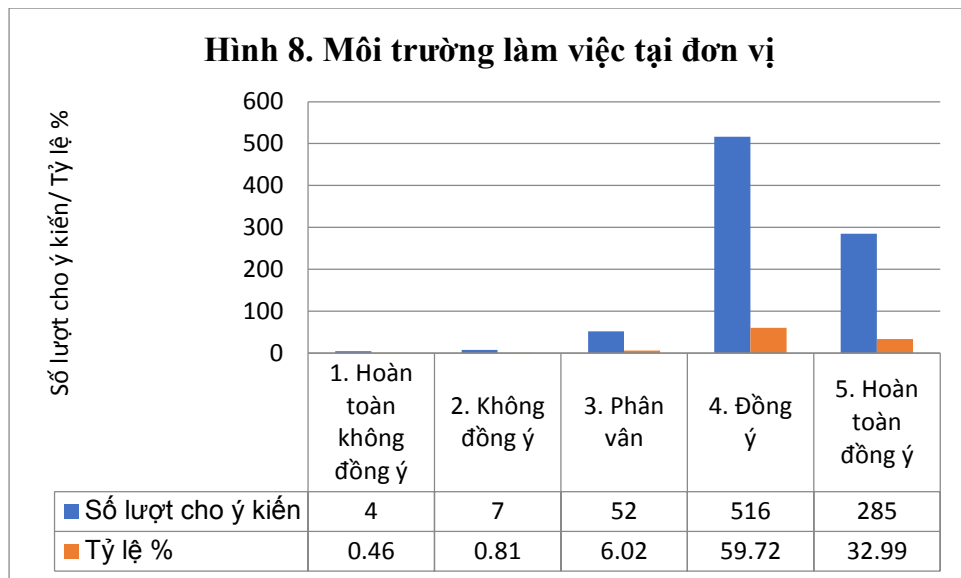


2.4. Môi trường làm việc tại đơn vị

Để người lao động yên tâm công tác thì cần phải có một môi trường đem lại sự thoải mái cho người lao động. Ở nội dung này người lao động làm việc tại Trường cho điểm đánh giá với mỗi câu hỏi điểm khá cao từ 4,11 đến 4,36. Tuy nhiên trang thiết bị vẫn chưa đáp ứng nhu cầu làm việc của người lao động nên chỉ đạt điểm 4,11. (Bảng 5)

Bảng 5. Môi trường làm việc tại đơn vị

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
20	Đồng nghiệp sẵn sàng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm giúp đỡ nhau	1	0	4	126	85	4,36
21	Đồng nghiệp hòa thuận, thân thiện	1	0	5	130	80	4,33
22	Nơi làm việc trang bị đầy đủ thiết bị	1	5	27	120	63	4,11
23	Môi trường làm việc mang tính thử thách, giúp Ông/bà phát triển chuyên môn	1	2	16	140	57	4,16

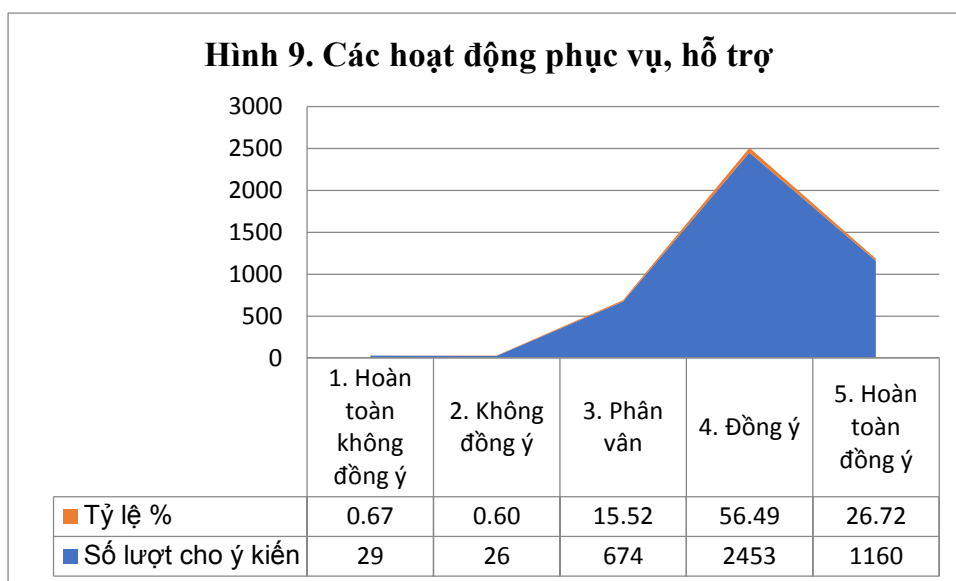


2.5. Về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
24	Ông/bà hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các Phòng sau đây:						
a	Phòng Hànhchính – Tổng hợp	1	0	7	157	52	4,19
b	Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục	1	0	8	150	58	4,22
c	Phòng Đào tạoĐại học	2	0	23	142	52	4,14
d	Phòng Đào tạo Sau đại học	1	2	12	130	72	4,24
e	Phòng Tổ chức – Cán bộ	1	0	10	146	60	4,18
f	Phòng KếhoạchTàichính	7	7	32	136	35	3,85
g	Phòng Khoa học – Công nghệ	1	0	12	143	61	4,21
h	Phòng Hợp tác Quốc tế	1	0	9	153	54	4,19
i	Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên	1	1	10	150	55	4,18
j	Phòng Cơ sở vật chất	1	1	13	141	61	4,20
k	Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp	2	1	13	149	52	4,14
l	Phòng Xuất bản	1	1	16	150	49	4,13
m	Trạm Y tế	1	0	59	82	75	4,06
n	Trung tâm Dịch vụ	1	1	65	95	55	3,93
o	Trung tâm Thông tin - Thưviên	1	0	57	89	70	4,05
p	Trung tâmNgoạingữ - Tin học	1	1	58	95	62	4,00
q	Ban Thanh tra nhân dân	2	5	71	86	53	3,84
r	Văn phòng Đại diện	1	3	72	88	53	3,87
s	Văn phòng Đảng – Đoànthể	1	1	59	89	67	4,01
25	Hoạt động Công đoàn đảm bảo đời sống	1	2	68	82	64	3,95

	tinht hần của Ông/Bà						
--	----------------------	--	--	--	--	--	--

Bảng 6. Các hoạt động phục vụ, hỗ trợ



Trong quá trình làm việc Người lao động nhận được rất nhiều sự hỗ trợ của các phòng ban và đơn vị trong Nhà trường. Sự hài lòng của người lao động đối với công tác phục vụ, hỗ trợ của các đơn vị này được thể hiện qua (bảng 6). Một số đơn vị làm việc rất tốt đem lại sự hài lòng và rất hài lòng cho người lao động như: Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục, Phòng hành chính Tổng hợp. Tuy nhiên vẫn còn có những đơn vị chưa làm tốt công việc của mình, nên số lượt đánh giá: rất không hài lòng, không hài lòng hay phân vân ở mức cao. Ở đây phải kể đến Ban thanh tra nhân dân và Phòng Kế hoạch Tài chính là một trong hai đơn vị được đánh giá điểm trung bình thấp nhất lần lượt là 3,84 và 3,85 điểm.

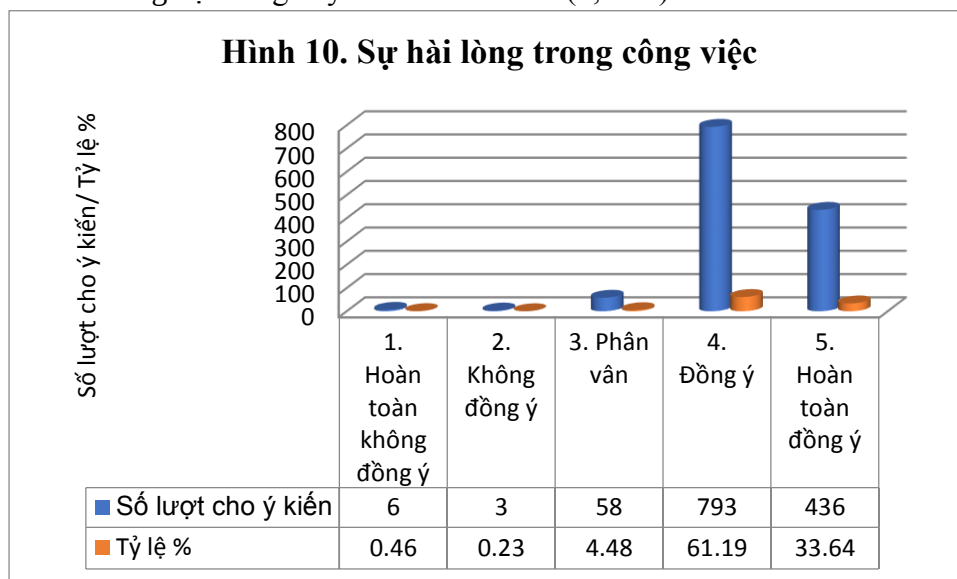
2.6 Sự hài lòng trong công việc.

TT	Nội dung	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
26	Ông bà hài lòng với:						
a	Công việc hiện tại	1	1	11	137	66	4,23
b	Sự công bằng của lãnh đạo đơn vị	1	0	9	137	69	4,26
c	Sự dân chủ trong đơn vị	1	0	10	136	69	4,26
d	Sự đoàn kết trong đơn vị	1	0	8	128	79	4,31
e	Vị trí việc làm, khối lượng công việc được giao phù hợp với năng lực của bản thân	1	1	9	132	73	4,27
27	Ông bà sẽ gắn bó công tác lâu dài tại đơn vị	1	1	11	123	80	4,30

Bảng 7. Sự hài lòng trong công việc

Qua bảng 7 cho thấy Người lao động hài lòng trong công việc ở đơn vị với thang điểm trung bình nằm trong khoảng (4,23 đến 4,30). Tuy nhiên số người lao động vẫn phân vân với

những câu hỏi trong nội dung này vẫn còn khá cao (4,48%).



2.6. Ý kiến khác

Ngoài ra Cán bộ quản lý, Nhân viên và chuyên viên có ý kiến về vấn đề sau:

- + Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho công việc
- + Tăng lương và phụ cấp
- + Khoán công việc tới các phòng ban

2.7. Tổng hợp kết quả khảo sát/ lấy ý kiến

Với 28 câu hỏi/nội dung khảo sát được đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5, kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 8.

Bảng 8: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý – chuyên viên và nhân viên theo nội dung khảo sát

T T	Nội dung	ĐV	Thang điểm					Điểm TB
			1	2	3	4	5	
1	Chiến lược phát triển của Nhà trường	Lượt ý kiến	8	1	39	583	449	4,36
		%	0,74	0,09	3,61	53,98	41,57	
2	Chế độ chính sách	Lượt ý kiến	9	19	133	1185	598	4,21
		%	0,46	0,98	6,84	60,96	30,76	
2	Cấp quản lý trực tiếp	Lượt ý kiến	5	7	49	622	397	4,30
		%	0,46	0,65	4,54	57,59	36,76	
3	Môi trường làm việc tại đơn vị	Lượt ý kiến	4	7	52	516	285	4,24
		%	0,46	0,81	6,02	59,72	32,99	
4	Các hoạt động phục vụ, hỗ trợ	Lượt ý kiến	29	26	674	2453	1160	4,08
		%	0,67	0,60	15,52	56,49	26,72	
5	Sự hài lòng trong công việc	Lượt ý kiến	6	3	58	793	436	4,27
		%	0,46	0,23	4,48	61,19	33,64	

VIII. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Việc lấy ý kiến các cán bộ quản lý, chuyên viên và nhân viên trong Trường đã giúp Nhà trường, lãnh đạo các đơn vị nắm bắt được ý kiến của người lao động với những nội dung: Chiến lược phát triển của Nhà trường, chế độ chính sách, môi trường làm việc...Điểm trung bình chung của các nội dung này đạt từ 4,08 đến 4,36 điểm.

Một số câu hỏi trong nội dung được Người lao động đánh giá cao như:

+ “Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố trên website” ở mức đánh giá cao nhất với 4,41 điểm.

+ Người lao động tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BH XH, BH y tế và khám sức khỏe định kỳ

+ Cấp quản lý trực tiếp cũng như môi trường làm việc cũng được Người lao động đánh giá cao

2. Kiến nghị

- Mức thang đánh giá cần được đồng nhất trong 1 câu hỏi. Không nên đưa ra 2 mức thang đánh giá (câu số 24), việc này sẽ ảnh hưởng tới kết quả đánh giá.

- Thu nhập tăng thêm (câu 8) vẫn chưa làm hài lòng đối với người lao động. Vì vậy Nhà trường cần quan tâm và lưu ý với ý kiến của Người lao động ở điều này.

- Lãnh đạo Nhà trường cần trang bị thiết bị đáp ứng nhu cầu công việc hàng ngày cho người lao động.

- Lãnh đạo Ban Thanh tra nhân dân, Phòng Kế hoạch Tài chính cần cải thiện chất lượng phục vụ, hỗ trợ hơn nữa để đem lại sự hài lòng cho mọi người.

TL. HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập báo cáo

Ngô Thái Vinh

BÁO CÁO

KẾT QUẢ KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN TỐT NGHIỆP TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

I. Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội, Trường Đại học Mỏ - Địa chất tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các cơ quan, doanh nghiệp và cán bộ quản lý (sau đây gọi là Nhà sử dụng lao động) về Chiến lược phát triển Trường; xây dựng và rà soát CTĐT; mức độ hài lòng đối với kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên tốt nghiệp; công tác quản lý, tổ chức đào tạo của Nhà trường.

II. Đối tượng khảo sát

Nhà sử dụng lao động có sinh viên tốt nghiệp của Trường đại học Mỏ - Địa chất đang công tác, làm việc tại đơn vị.

III. Thời gian khảo sát

Thời gian khảo sát từ ngày 13-31/5/2019

IV. Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ Nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp của Trường Đại học Mỏ - Địa chất bằng hình thức trực tuyến.

V. Nội dung khảo sát

Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Nhà sử dụng lao động tập trung vào 46 câu hỏi với 5 nội dung chính sau:

- Chiến lược phát triển của Trường Đại học Mỏ - Địa chất (05 câu hỏi);
- Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần (06 câu hỏi);
- Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất (11 câu hỏi);
- Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp (12 câu hỏi);
- Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động (12 câu hỏi).

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát trên được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Hoàn toàn không đồng ý	2. Không đồng ý	3. Phân vân	4. Đồng ý	5. Hoàn toàn đồng ý
----------------------------------	------------------------	--------------------	------------------	----------------------------

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát về mức độ hài lòng được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Rất không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Phân vân	4. Hài lòng	5. Rất hài lòng
------------------------------	--------------------------	--------------------	--------------------	------------------------

Cùng với 02 câu hỏi, lấy ý kiến trực tiếp của các Nhà sử dụng lao động.

Mẫu phiếu “Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ Nhà sử dụng lao động (kèm theo)

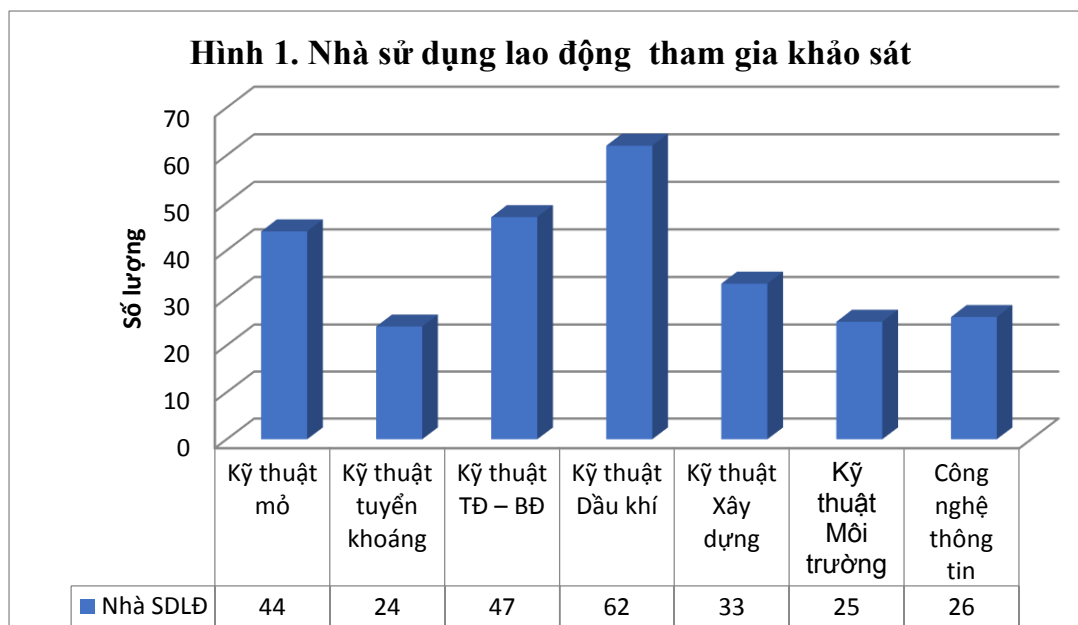
VI. Tổng hợp kết quả khảo sát

1. Thông tin Nhà sử dụng lao động

Có 241 Nhà sử dụng lao động tham gia khảo sát với 268 lượt khảo sát dành cho sinh viên tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị của 07 ngành/ chuyên ngành đào tạo (Bảng 1, Hình 1):

Bảng 1. Nhà sử dụng lao động tham gia khảo sát

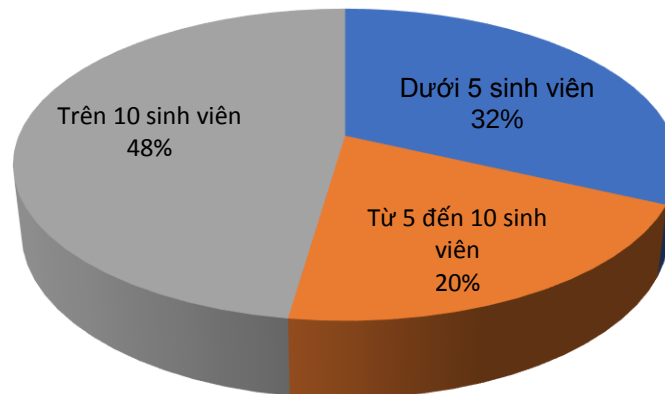
TT	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Nhà sử dụng lao động
1	Kỹ thuật mỏ	47
2	Kỹ thuật tuyển khoáng	28
3	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	47
4	Kỹ thuật Dầu khí	62
5	Kỹ thuật Xây dựng	32
6	Kỹ thuật Môi trường	25
7	Công nghệ thông tin	26



Trong đó số lượng sinh viên tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị (Hình 2) có:

- 77 Nhà sử dụng lao động có dưới 05 SV tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị;
- 49 Nhà sử dụng lao động có từ 05 đến 10 SV tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị;
- 115 Nhà sử dụng lao động có trên 10 SV tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị.

Hình 2. Nhà sử dụng lao động có sinh viên tốt nghiệp Trường đại học Mở - Địa chất



2. Kết quả khảo sát

2.1. Chiến lược phát triển Nhà trường

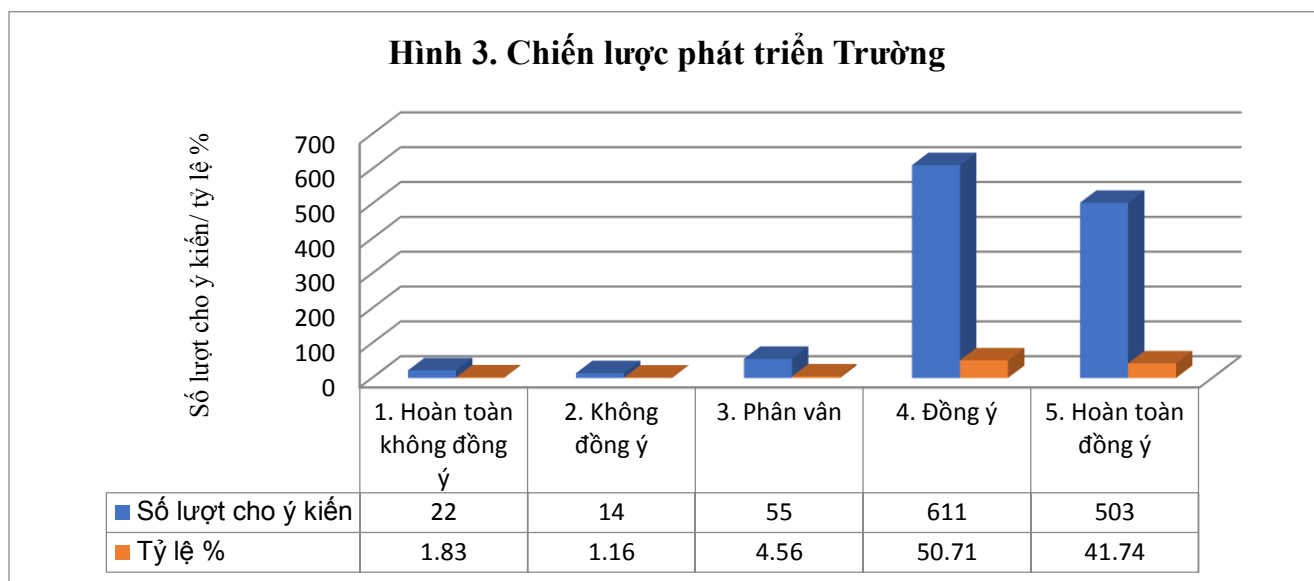
Chiến lược phát triển của Nhà trường bao gồm 05 câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5, kết quả thể hiện trên Bảng 2.

Bảng 2. Chiến lược phát triển Nhà trường

TT	Câu hỏi khảo sát	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
1	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố trên website	5	0	8	102	126	4,43
2	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Ông/Bà	5	2	6	125	103	4,32
3	Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi	4	1	5	125	106	4,36
4	Ông bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường	5	11	30	127	68	4,00
5	Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển Nhà trường	3	0	6	132	100	4,35
Tổng		22	14	55	611	503	1205

Từ Bảng 2 cho thấy, Nhà sử dụng lao động đã được tiếp cận với Chiến lược phát triển mà Nhà trường đã công bố (điểm trung bình 4,29). Trong đó có 92,45 % Nhà sử dụng lao động đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với Chiến lược phát triển Trường. Tuy nhiên trong câu hỏi số 4 của nội dung này có tới 46 Nhà sử dụng lao động (19,49%) đưa ra câu trả lời hoàn toàn không đồng ý, Không đồng ý và phân vân khi được hỏi Nhà sử dụng lao động có được tham gia vào việc hình

thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường hay không. Điểm trung bình của câu hỏi này chỉ đạt 4,00 điểm. Đây là điểm trung bình thấp nhất trong nội dung này.



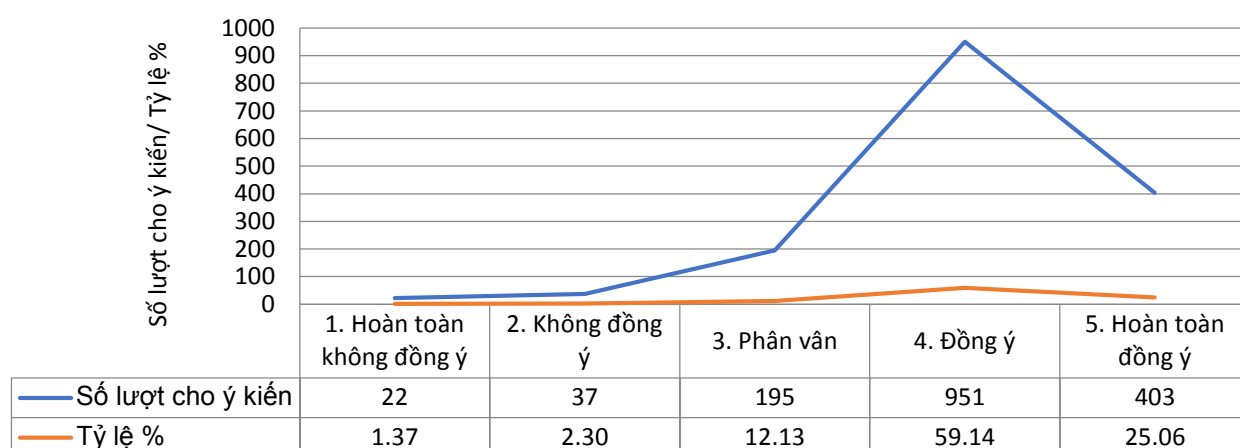
2.2. Thiết kế và rà soát chuẩn đầu ra, mục tiêu của chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần (câu 6 đến câu 11)

Bảng 3. Thiết kế và rà soát CĐR, Mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

TT	Câu hỏi khảo sát	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
6	CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp	3	3	24	154	84	4,17
7	CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành	3	2	36	155	72	4,09
8	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	4	13	56	136	59	3,87
9	Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng yêu cầu xã hội	3	3	22	174	66	4,11
10	Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên	3	5	24	161	75	4,12
11	Ông/bà được tham gia góp ý kiến khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	6	11	33	171	47	3,90
Tổng		22	37	195	951	403	1608

Việc thiết kế, rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần (Hình 3) cho thấy đã đáp ứng được yêu cầu của Nhà sử dụng lao động với tỷ lệ Đồng ý và hoàn toàn đồng ý với tỷ lệ 84,20. Tuy nhiên vẫn còn có tới 15,80% Nhà sử dụng lao động vẫn còn phân vân, không đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý về nội dung này. Trong đó, câu hỏi số 8 về tỷ lệ phân bố giữ lý thuyết và thực hành chỉ đạt điểm trung bình 3,87. Có tới 73 Nhà sử dụng lao động (chiếm 30,29%) Nhà sử dụng lao động cho thang điểm từ 1 đến 3. Trong thời gian tới, khi thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT và đề cương chi tiết học phần cần lưu tâm tới điều này.

Hình 4. Thiết kế và rà soát CDR, Mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

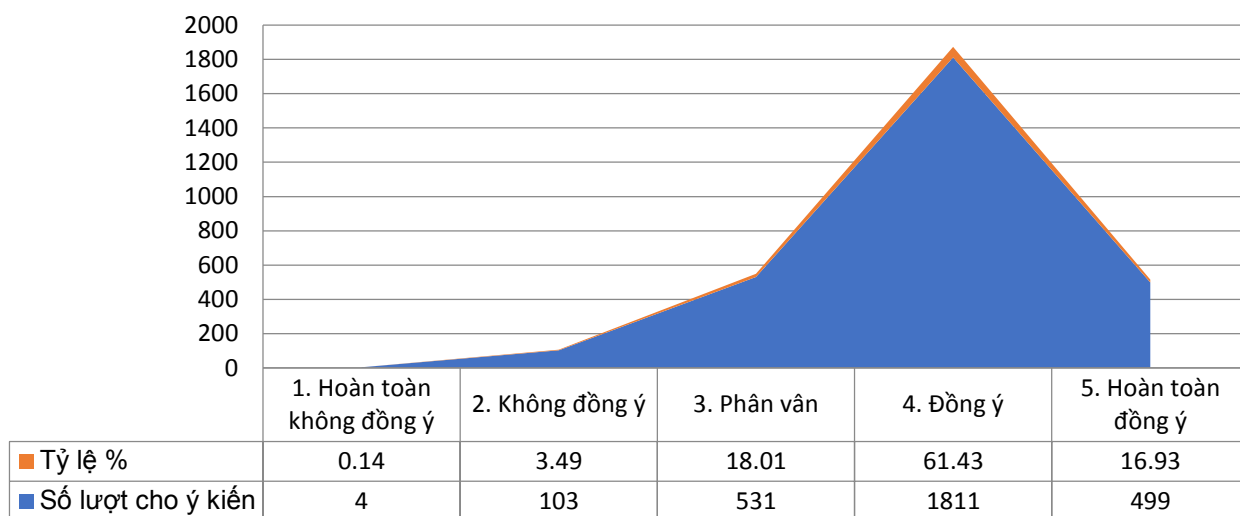


2.3. Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp (từ câu 12 đến câu 22)

Bảng 4. Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp

TT	Câu hỏi khảo sát	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
12	Kiến thức chung về đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, về KHCB; về CNTT	0	3	35	187	43	4,01
13	Kiến thức cơ sở ngành được đào tạo	0	3	28	186	51	4,06
14	Kiến thức chuyên môn về ngành/chuyên ngành được đào tạo	0	3	22	182	61	4,12
15	Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề	0	14	44	171	39	3,88
16	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	0	7	50	167	44	3,93
17	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	1	7	47	173	40	3,91
18	Kỹ năng tư duy theo hệ thống	0	6	52	167	43	3,92
19	Kỹ năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0	8	45	163	52	3,97
20	Kỹ năng làm giao tiếp và làm việc theo nhóm	0	12	42	156	58	3,97
21	Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ	3	23	88	122	32	3,59
22	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	0	17	78	137	36	3,72
	Tổng	4	103	531	1811	499	2948

Hình 5. Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp



Kiến thức, kỹ năng của sinh viên Nhà trường tốt nghiệp đã được thể hiện qua Bảng 4.. Qua đây cho thấy các Nhà sử dụng lao động hài lòng hoặc rất hài lòng về những kiến thức chung về đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đến các kiến thức về khoa học cơ bản, về công nghệ thông tin hay những kiến thức chuyên môn của chuyên ngành đào tạo. Tuy nhiên với các Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề, Kỹ năng quản lý và lãnh đạo, Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ không được đánh giá cao và chỉ đạt mức điểm lần lượt là 3,88; 3,72; 3,59. Điểm trung bình chung cho nội dung này chỉ đạt 3,92. (Bảng 6)

2.4. Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp

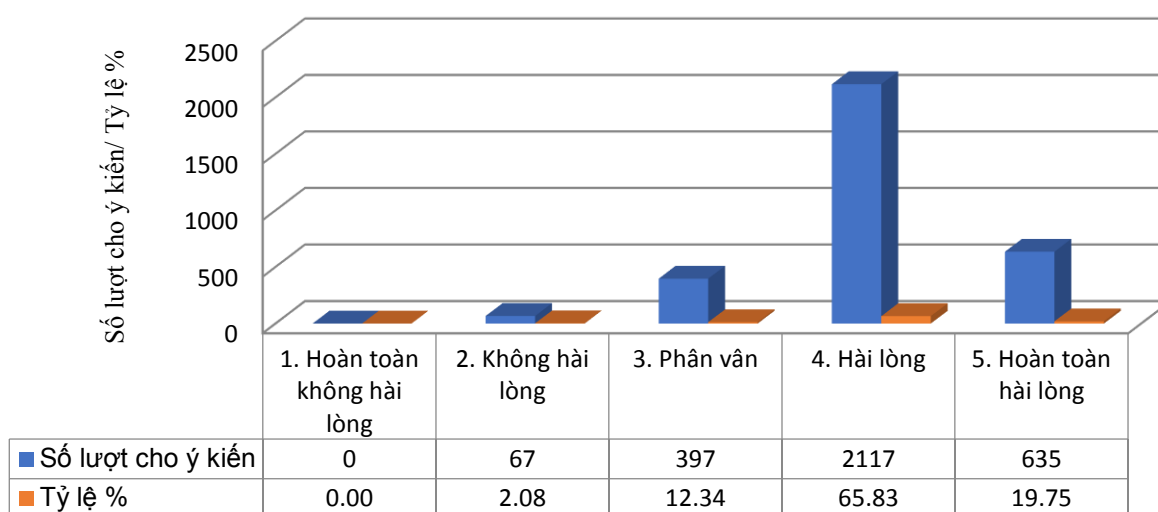
Bảng 5. Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp

TT	Câu hỏi khảo sát	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
23	Phẩm chất đạo đức cá nhân	0	0	4	196	68	4,24
24	Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp	0	0	4	197	67	4,24
25	Phẩm chất đạo đức xã hội	0	2	2	205	59	4,20
26	Tính tự tin vào khả năng của bản thân	0	9	51	162	46	3,91
27	Tính kỷ luật	0	3	20	192	53	4,10
28	Tính độc lập	0	5	47	166	50	3,97
29	Tính ham học hỏi	0	5	24	174	65	4,12
30	Tính sáng tạo	0	11	44	161	52	3,95
31	Động lực làm việc	0	4	32	181	51	4,04
32	Năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ	0	8	64	155	41	3,85
33	Năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề	0	12	59	154	43	3,85
34	Năng lực sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên	0	8	46	174	40	3,92
	Tổng	0	67	397	2117	635	3216

Với 12 câu hỏi liên quan tới phẩm chất, thái độ và năng lực thực hiện nhiệm vụ của sinh viên tốt nghiệp đối với Nhà sử dụng lao động cho thấy các Nhà sử dụng rất hài lòng (chiếm tới

85,63% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý). Điểm trung bình chung của nội dung này đạt 4,03. Trong đó các câu hỏi như: Phẩm chất đạo đức cá nhân, Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đạt điểm trung bình chung rất cao, lần lượt là 4,25 và 4,24. Tuy nhiên Năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ, Năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề Nhà sử dụng lao động đánh giá chỉ đạt mức điểm trung bình chung là 3,85 vì có tới 64 và 69 Nhà sử dụng lao động không hài lòng hoặc phân vân (chiếm 26,55% và 29,46).

Hình 6. Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp



2.5. Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

Từ câu 35 đến câu 46, Nhà trường đã đưa ra các ý kiến để các Nhà sử dụng lao động đóng góp cho công tác đào tạo của Nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động. Với những nội dung này các nhà sử dụng lao động gần như đồng ý và hoàn toàn đồng ý với những đề xuất này (93.81%). Trong đó một số ý kiến được các Nhà sử dụng lao động đánh giá cao như: Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động; Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động với mức điểm trung bình lần lượt là: 4,34; 4,35; 4,37 và 4,42. Điểm trung bình chung của nội dung đóng góp ý kiến đạt 4,24.

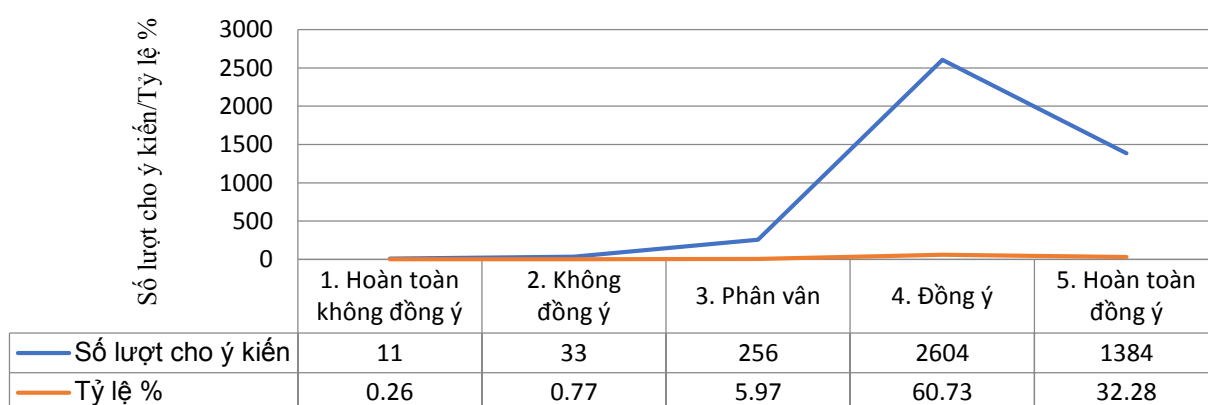
Tuy nhiên ở câu hỏi số 39 về Thời lượng lý thuyết giảm đi, có tới 21,11% Nhà sử dụng lao động rất không hài lòng, không hài lòng hoặc phân vân khi cho rằng cần giảm thời lượng lý thuyết. Câu hỏi này chỉ đạt mức điểm trung bình là 3,97 điểm.

Bảng 6: Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

TT	Câu hỏi khảo sát	Thang điểm					Điểm TB
		1	2	3	4	5	
35	Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động	0	0	5	166	97	4,34
36	Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo	0	0	11	178	79	4,25

37	Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm	0	3	24	147	94	4,24
38	Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm	0	2	8	162	96	4,31
39	Thời lượng lý thuyết giảm đi	4	8	39	158	59	3,97
40	Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	0	0	5	160	103	4,37
41	Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	0	0	7	164	97	4,34
42	Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời	0	0	11	159	98	4,32
43	Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động	0	0	1	153	114	4,42
44	Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xemina cho sinh viên	0	0	13	154	101	4,33
45	Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường	3	1	24	158	82	4,18
46	Sau khi tuyển dụng, các sinh viên tốt nghiệp của Trường phải đi học thêm các khoá bồi dưỡng để có thể đảm nhận các nhiệm vụ:						
	a) Bổ trợ kiến thức chuyên môn	1	10	27	167	63	4,05
	b) Bổ trợ kiến thức nghiệp vụ	0	3	21	175	69	4,16
	c) Bổ trợ kỹ năng về công nghệ thông tin	1	5	25	175	62	4,09
	d) Nâng cao kỹ năng ngoại ngữ	1	1	19	160	87	4,24
	e) Bổ trợ các kỹ năng mềm	1	0	16	168	83	4,24
Tổng		11	33	256	2604	1384	4288

Hình 7. Biểu đồ ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động



2.6 Tiêu chí tuyển dụng và đánh giá chung của Nhà sử dụng lao động.

a. Tiêu chí tuyển dụng (câu 47)

Có 142 Nhà sử dụng lao động cho ý kiến về vấn đề này tập trung ở một số điểm chính sau:

+ Yêu nghề, có định hướng gắn bó lâu dài đối với Cơ quan, doanh nghiệp;

- + Có sức khỏe tốt;
- + Năng động, sáng tạo, chịu khó, ham học hỏi.

b. Đánh giá về vị trí sinh viên tốt nghiệp của Trường Đại học Mở - Địa chất so với các trường đại học khác

Với 139 ý kiến về vấn đề này, trong đó phần lớn ý kiến cho rằng Sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Mở - Địa chất đáp ứng yêu cầu của Nhà sử dụng lao động và có mặt bằng trình độ đào tạo chuyên môn tương đương hoặc tốt hơn so với các cơ sở giáo dục khác.

2.7. Ý kiến khác

Có 38 Nhà sử dụng lao động cho ý kiến tập trung ở những nội dung sau:

- Cần có cơ chế thu hút sinh viên các ngành như: Địa chất, Trắc địa
- Tăng cường khả năng ngoại ngữ đối với sinh viên tốt nghiệp;
- Cần đào tạo trọng tâm và áp dụng thực tế vào sản xuất;
- Cần đào tạo theo nhu cầu của xã hội.

Với 46 câu hỏi của 5 nội dung khảo sát được đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5, kết quả tổng hợp khảo sát theo nội dung được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 7: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ Nhà sử dụng lao động

T T	Nội dung	ĐV	Thang điểm					Điểm TB
			1	2	3	4	5	
1	Chiến lược phát triển của Nhà trường	Lượt ý kiến	22	14	55	611	503	4,29
		%	1,8 3	1,1 6	4,56	50,7 1	41,74	
2	Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần	Lượt ý kiến	22	37	195	951	403	4,04
		%	1,3 7	2,3 0	12,1 3	59,1 4	25,06	
3	Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp	Lượt ý kiến	4	103	531	1811	499	3,92
		%	0,1 4	3,4 9	18,0 1	61,4 3	16,93	
4	Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp	Lượt ý kiến	0	67	397	2117	635	4,03
		%	0,0 0	2,0 8	12,3 4	65,8 3	19,75	
5	Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động	Lượt ý kiến	11	33	256	2604	1384	4,24
		%	0,2 6	0,7 7	5,97	60,7 3	32,28	

VIII. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Thông qua việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Mở - Địa chất, Nhà sử dụng lao động đánh giá cao các đối với các nội dung sau:

+ Nhà sử dụng lao động đã được tiếp cận với “Chiến lược phát triển Trường Đại học Mở - Địa chất” và có tới 92,45% Nhà sử dụng lao động hài lòng hoặc rất hài lòng với các câu hỏi ở nội dung này.

+ Đối với ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp cho người học và thị trường lao động có tới 93,01% ý kiến hài lòng hoặc rất hài lòng.

2. Kiến nghị

Về: Chiến lược phát triển nhà trường

- Nhà trường, Khoa chuyên môn cần xem xét vai trò của Nhà sử dụng lao động trong việc tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường trong giai đoạn mới (câu 5).

Về: Thiết kế và rà soát CDR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

- Nhà trường, Khoa chuyên môn cần xem xét, bố trí lại Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành sao cho hợp lý.

Về: Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp

- Nhà trường, Khoa chuyên môn cần xem xét, nâng cao kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề; Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ cũng như kỹ năng lãnh đạo.

Về: Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp

- Nhà trường/ Khoa chuyên môn cần xem xét, nâng cao năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ, năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề cho sinh viên trước khi tốt nghiệp.

Về: Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

- Nhà trường/ Khoa cần xem xét lại việc có nên giảm thời lượng lý thuyết trong CTĐT hay không?

Bên cạnh đó Nhà trường/ Khoa cũng cần chú ý nâng cao thể lực của sinh viên, tạo môi trường học tập tốt để sinh viên yêu thích ngành nghề mình đang lựa chọn. Mở các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên.

TL. HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Hà Nội, ngày tháng năm 2019
Người lập báo cáo

Ngô Thái Vinh